

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Sinh viên thực hiện: Võ Phan Duy

Lớp: Kế toán K41D

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lương Thị Thúy Diễm

Bình Định, tháng 05 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khóa luận tốt nghiệp này là do bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ từ giảng viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của các tác giả khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong khóa luận có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, ngày.....tháng 05 năm 2022

Người cam đoan

Võ Phan Duy

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Võ Phan Duy**

Lớp: **Kế toán K41D**

Khóa: **K41**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II.Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày.....tháng 05 năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Lương Thị Thúy Diễm

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Võ Phan Duy**

Lớp: **Kế toán K41D**

Khóa: **K41**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:
-

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....
.....
.....

II.Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày.....tháng.....năm 2022

Giảng viên phản biện

ThS. Lê Thị Thanh Nhật

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	4
1.1. Khái quát về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp	4
<i>1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh</i>	4
<i>1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh</i>	4
<i>1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh</i>	5
1.2. Khái quát về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp	5
<i>1.2.1. Khái niệm về phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	5
<i>1.2.2. Tầm quan trọng của phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	5
<i>1.2.3. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	6
1.3. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	6
<i>1.3.1. Phương pháp so sánh</i>	6
<i>1.3.2. Phương pháp chi tiết</i>	7
<i>1.3.3. Phương pháp loại trừ</i>	8
<i>1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối</i>	9
<i>1.3.5. Phương pháp Dupont</i>	10
<i>1.3.6. Một số phương pháp phân tích khác</i>	11
1.4. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	11
<i>1.4.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh</i>	11
<i>1.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản</i>	11
<i>1.4.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản</i>	11
<i>1.4.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn</i>	12
<i>1.4.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn</i>	12
<i>1.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn</i>	13
<i>1.4.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu</i>	13
<i>1.4.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn vay</i>	15
<i>1.4.3.3. Hiệu quả sử dụng nợ phải trả</i>	15
<i>1.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí</i>	15
1.5. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh	16
1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	16
<i>1.6.1. Nhân tố khách quan</i>	16
<i>1.6.2. Nhân tố chủ quan</i>	17
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47	19
2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Xây dựng 47	19

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	19
2.1.1.1. Tên, địa chỉ của công ty	19
2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng	19
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty	20
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp ngân sách qua các năm	20
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	20
2.1.2.1. Chức năng	20
2.1.2.2. Nhiệm vụ	21
2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	21
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của công ty	21
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của công ty	21
2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh của công ty	22
2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của công ty	22
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47	23
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh	23
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý	24
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	25
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty	25
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty	25
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty	27
2.1.5.4. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty	28
2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.	28
2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh	28
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	30
2.2.2.1. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	30
2.2.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	36
2.2.2.3. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản	40
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn	47
2.2.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	47
2.2.3.2. Hiệu quả sử dụng nợ phải trả	52
2.2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn vay	54
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	56
2.3. Nhận xét về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	58
2.3.1. Kết quả đạt được	58
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân	59

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47	61
3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới	61
3.2. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	62
3.2.1. Giải pháp 1: Liên kết đầu thầu và thi công	62
3.2.1.1. Lý do thực hiện	62
3.2.1.2. Nội dung thực hiện	62
3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp	63
3.2.2. Giải pháp 2: Mở rộng sản xuất kinh doanh sang các lĩnh vực tiềm năng ..	64
3.2.2.1. Lý do thực hiện	64
3.2.2.2. Nội dung thực hiện	64
3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp	66
3.2.3. Giải pháp 3: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định	66
3.2.3.1. Lý do thực hiện	66
3.2.3.2. Nội dung thực hiện	67
3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp	67
3.2.4. Giải pháp 4: Phục hồi hoạt động của lĩnh vực Du lịch – Khách sạn	68
3.2.4.1. Lý do thực hiện	68
3.2.4.2. Nội dung thực hiện	69
3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp	70
KẾT LUẬN	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	CP	Cổ phần
2	CB-CNV	Cán bộ - Công nhân viên
3	DTT	Doanh thu thuần
4	ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
5	GVHB	Giá vốn hàng bán
6	HĐQT	Hội đồng quản trị
7	HTK	Hàng tồn kho
8	KPT	Khoản phải thu
9	LN	Lợi nhuận
10	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
11	LNST	Lợi nhuận sau thuế
12	MTV	Một thành viên
13	NPT	Nợ phải trả
14	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
15	TS	Tài sản
16	TGĐ	Tổng giám đốc
17	TSDH	Tài sản dài hạn
18	TSCĐ	Tài sản cố định
19	TSNH	Tài sản ngắn hạn
20	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
21	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

• Danh mục bảng:

Bảng 1.1: Bảng đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh.....	11
Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020 – 2021.....	20
Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn trong năm 2020 – 2021.....	22
Bảng 2.3: Số lượng lao động tính đến 31/12/2021.....	22
Bảng 2.4: Giá trị tài sản cố định tính đến 31/12/2021	23
Bảng 2.5: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019 – 2021.....	29
Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....	31
Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.....	37
Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản	41
Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	48
Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả	53
Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay.....	55
Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	57
Bảng 3.1: Bảng dự kiến hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2022	68

• Danh mục sơ đồ:

Sơ đồ 2.1: Quy trình tiếp nhận và thi công công trình.....	23
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của công ty.....	24
Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán công ty	26
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.....	27
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ bằng hình thức kế toán máy	27
Sơ đồ 2.6: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2019	46
Sơ đồ 2.7: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2021 – 2020	47
Sơ đồ 2.8: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 – 2019	51
Sơ đồ 2.9: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2021 – 2020	52

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập tổ chức kinh tế thương mại thế giới WTO thì việc cạnh tranh giữa nền kinh tế trong nước và các nền kinh tế khác trên thế giới là điều tất yếu. Điều này mang lại những cơ hội phát triển mới cho doanh nghiệp nhưng cũng không thể tránh khỏi những thách thức đe dọa đến nền kinh tế nói chung và sự tồn tại của các doanh nghiệp nói riêng.

Để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế thì các doanh nghiệp phải đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Muốn đạt được hiệu quả kinh doanh cao, các nhà quản trị phải luôn nghiên cứu để tìm ra các hướng đi, mục tiêu, phương pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp, đồng thời xác định được các nhân tố ảnh hưởng và tác động của chúng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một hoạt động rất quan trọng và cần thiết đối với mọi doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh ở các góc độ khác nhau, nhà quản trị sẽ nắm bắt, đánh giá được tình hình hoạt động kinh doanh cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở thông tin phân tích, nhà quản trị có thể xác định được nguyên nhân, nguồn gốc của các vấn đề phát sinh, phát hiện và khai thác các nguồn lực chưa được sử dụng của doanh nghiệp mình. Qua đó, nhà quản trị có thể đề xuất những giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải cũng như những chiến lược phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó nhà quản trị mới có thể quyết định đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống cho người lao động và tạo ra sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp trên thị trường trong nước cũng như nền kinh tế hội nhập quốc tế.

Qua lý thuyết được học ở nhà trường và thực tế tìm hiểu, nhìn nhận được tầm quan trọng của việc phân tích hiệu quả kinh doanh. Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47, tôi đã chọn đề tài "***Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47***" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Trên cơ sở phân tích, đánh giá chính xác tình hình kinh doanh của công ty, đồng thời tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của nó. Qua đó, đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 qua ba năm từ năm 2019 đến năm 2021.
- Nhận xét về những kết quả kinh doanh đạt được của công ty, đồng thời tìm ra những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của chúng.
- Đề xuất một vài giải pháp để khắc phục những hạn chế tồn còn tồn tại và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty cho các kỳ tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Về thời gian: Số liệu phân tích của đề tài trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu trên Báo cáo tài chính và một vài thông tin khác từ các phòng ban của công ty như phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kế hoạch, phòng Tổ chức – Hành chính.
- Phương pháp phân tích số liệu như: phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont và một số phương pháp khác.
- Trao đổi trực tiếp với chú Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng và anh Vương Lê Sơn – Kế toán quản trị để giải đáp những vấn đề thắc mắc gặp phải.

5. Kết cấu của đề tài

Nội dung của khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Chương 3: Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Trong khoảng thời gian được thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ rất nhiều từ chú Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng, anh Vương Lê Sơn – Kế toán quản trị và các anh chị của phòng Tài chính – Kế toán, cùng với đó là

sự hướng dẫn tận tình của ThS. Lương Thị Thúy Diễm đã giúp tôi hoàn thiện được khóa luận tốt nghiệp của mình. Tuy nhiên, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung phức tạp, đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian và có nhiều kinh nghiệm. Mặc dù đã có sự nỗ lực rất lớn của bản thân nhưng do lượng kiến thức còn hạn hẹp, kinh nghiệm thực tế còn kém, điều kiện thời gian có hạn dẫn đến nhiều sai sót xảy ra là điều không thể nào tránh khỏi. Chính vì vậy, kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý anh chị phòng Tài chính – Kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và quý thầy cô để khóa luận tốt nghiệp của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày.....tháng 05 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Võ Phan Duy

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh

Tác giả Nguyễn Thành Độ và Nguyễn Ngọc Huyền (2001, tr.54) cho rằng: “Hiệu quả kinh doanh là phạm trù phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh, phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất trong quá trình tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

Tác giả Đỗ Tiến Tới cho rằng: “Hiệu quả kinh doanh chính là thước đo tăng trưởng cho các doanh nghiệp, là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ doanh nghiệp nào và là vấn đề quan trọng nhất trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh phản ánh trình độ quản lý và sử dụng các nguồn lực của các doanh nghiệp sao cho tối đa hóa kết quả đạt được và tối thiểu hóa chi phí bỏ ra để đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đã xác định trong các giai đoạn và hướng tới mục tiêu lâu dài là tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp” (Đỗ Tiến Tới, 2018, tr.62).

Còn tác giả Đỗ Huyền Trang định nghĩa về hiệu quả kinh doanh như sau: “Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc các yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội” (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021, tr.39).

1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu được trong mối liên hệ với nguồn lực bỏ ra và phải được xem xét một cách toàn diện cả về mặt thời gian, không gian trong mối quan hệ với hiệu quả chung của nền kinh tế quốc dân. Thực chất của hiệu quả kinh doanh là sự so sánh giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp được xét trong một kỳ nhất định. Tuy nhiên độ chính xác của các chỉ tiêu phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời gian và không gian phân tích. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh được xác định bằng công thức dưới đây:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh

Căn cứ vào đối tượng cần đánh giá hiệu quả, có hai loại hiệu quả:

- Hiệu quả kinh tế – xã hội: Thể hiện sự đóng góp của doanh nghiệp vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Hiệu quả kinh tế cá biệt: Thể hiện kết quả kinh doanh cũng như những lợi ích mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động kinh doanh.

Căn cứ vào phạm vi xác định hiệu quả, có hai loại hiệu quả:

- Hiệu quả chi phí tổng hợp: Thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hiệu quả chi phí bộ phận: Thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí của từng yếu tố cần thiết đã được sử dụng để thực hiện sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào chỉ tiêu phản ánh hiệu quả, có hai loại hiệu quả:

- Hiệu quả tuyệt đối: Là lượng hiệu quả được xác định cho từng phương án kinh doanh trong từng kỳ kinh doanh.

- Hiệu quả tương đối: Được xác định bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối của các phương án kinh doanh khác nhau trong một kỳ hoặc giữa các kỳ với nhau.

1.2. Khái quát về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích hiệu quả kinh doanh là việc xem xét, đối chiếu, so sánh và đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu hiệu quả giữa hiện tại và quá khứ của doanh nghiệp, giữa hiệu quả của doanh nghiệp mình với hiệu quả của các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, cùng lĩnh vực. Các thông tin từ việc phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định của mình (Trần Thị Thu Phong, 2012).

1.2.2. Tầm quan trọng của phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích hiệu quả kinh doanh chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, cho phép các nhà quản trị đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, những mục tiêu đặt ra được thực hiện đến đâu, rút ra những tồn tại, tìm nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Phân tích hiệu quả kinh doanh gắn với quá trình hoạt động của doanh nghiệp, giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua đó giúp nhà quản trị điều hành từng lĩnh vực cụ thể với sự tham gia của từng bộ phận trực thuộc của doanh nghiệp.

Ngoài ra, thông tin từ các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh cung cấp cho mọi đối tượng quan tâm để có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định hữu ích cho các đối tượng khác nhau. Cụ thể:

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: Thu nhận các thông tin từ việc phân tích để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn, chi phí.
- Đối với các nhà đầu tư: Thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh để đưa ra các quyết định đầu tư thêm, hay rút vốn.
- Đối với các đối tượng cho vay: Thông qua các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh để đưa ra các quyết định cho vay ngắn, dài hạn, nhiều hay ít vốn,...
- Đối với cơ quan chức năng của Nhà nước: Thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh để kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp.

1.2.3. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh

- Thu thập các tài liệu để phục vụ cho quá trình phân tích. Tài liệu phục vụ cho quá trình phân tích chủ yếu là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán,...
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để nhằm đánh giá chính xác hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hay đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

1.3. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021).

Thứ nhất, xác định gốc so sánh: Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh.

- Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán,... Lựa chọn gốc so sánh theo thời gian

có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ, xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích.

- Về mặt không gian: Góc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh,....

Thứ hai, về điều kiện so sánh: Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, đơn vị đo lường, phạm vi,...

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai dạng khác nhau. Đó là so sánh bằng số tuyệt đối và so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối: Kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Gọi Q_1 là chỉ tiêu kỳ phân tích, Q_0 là chỉ tiêu kỳ gốc.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

- So sánh bằng số tương đối: Kết quả so sánh cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tương đối: $\% \Delta Q = (\Delta Q \times 100) / Q_0$

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản và dễ thực hiện. Tuy nhiên, nhược điểm chính là chỉ dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi đó.

1.3.2. Phương pháp chi tiết

Phương pháp chi tiết được áp dụng dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên đối tượng nghiên cứu, khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì tính chính xác của kết quả phân tích càng tốt. Mỗi một đối tượng phân tích kinh doanh đều có thể được chi tiết theo nhiều chiều hướng khác nhau (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021). Cụ thể như sau:

Chi tiết theo các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu: Cách chi tiết này sẽ giúp cho nhà phân tích biết chỉ tiêu phân tích được cấu thành từ những yếu tố nào, mỗi yếu tố đóng góp đến kết quả chung ra sao, từ đó có các biện pháp tương ứng với từng yếu tố.

Chi tiết theo thời gian: Cách chi tiết này dựa vào đặc điểm của kết quả kinh doanh trong từng khoảng thời gian khác nhau. Cách này giúp cho doanh nghiệp đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể.

Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: Cách chi tiết này dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên.

Khi phân tích theo hướng này, nhà quản lý doanh nghiệp có thể nhận thấy khả năng cũng như những yếu kém của từng bộ phận, từng phạm vi hoạt động.

Ưu điểm của phương pháp này là giúp nhà phân tích đánh giá được chi tiết hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận, từng thời điểm kinh doanh. Nhược điểm là chưa đánh giá được toàn diện các ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh đến chỉ tiêu phân tích.

1.3.3. Phương pháp loại trừ

Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động – tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021). Để có thể sử dụng phương pháp này cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng, đó là dạng tích và dạng thương.

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt.

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước.

- Cuối cùng, tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Trong phân tích, phương pháp loại trừ được sử dụng dưới hai dạng dưới đây:

Phương pháp thay thế liên hoàn (áp dụng cho phương trình dạng tích và thương):

Gọi Q là chỉ tiêu phân tích: Q_1 là chỉ tiêu kỳ thực hiện, Q_0 là chỉ tiêu kỳ kế hoạch.

Gọi x, y, z là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Chỉ tiêu Q và các nhân tố x, y, z có liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích:

$$Q = xyz$$

Từ đó ta có: Kỳ thực hiện: $Q_1 = x_1y_1z_1$

Kỳ kế hoạch: $Q_0 = x_0y_0z_0$

Vậy chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch là: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Thực hiện xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố x: $\Delta Q_x = x_1y_0z_0 - x_0y_0z_0$

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố y: $\Delta Q_y = x_1y_1z_0 - x_1y_0z_0$

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố z: $\Delta Q_z = x_1y_1z_1 - x_1y_1z_0$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích:

$$\Delta Q = \Delta Q_x + \Delta Q_y + \Delta Q_z = x_1y_1z_1 - x_0y_0z_0$$

Phương pháp số chênh lệch (chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích):

Đây được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn, khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố.

Cũng sử dụng các giả thuyết ở phương pháp thay thế liên hoàn, ta có:

Chênh lệch giữa kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch là: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Thực hiện xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố x: $\Delta Q_x = (x_1 - x_0)y_0z_0$

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố y: $\Delta Q_y = x_1(y_1 - y_0)z_0$

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố z: $\Delta Q_z = x_1y_1(z_1 - z_0)$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích:

$$\Delta Q = \Delta Q_x + \Delta Q_y + \Delta Q_z = x_1y_1z_1 - x_0y_0z_0$$

Ưu điểm của phương pháp loại trừ là sử dụng đơn giản, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Nhược điểm là khi xác định nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi nên không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn.

1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng, có thể nói rằng mối liên hệ cân đối dựa trên cơ sở là cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh. Dựa vào các mối quan hệ cân đối này, nhà phân tích có thể xác định được mức ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021).

Để áp dụng phương pháp liên hệ cân đối, nhà phân tích thường lập bảng số liệu theo tính cân đối của hiện tượng kinh tế cần phân tích, có thể kết hợp thêm các phương pháp phân tích khác như phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh,...

Ưu điểm của phương pháp này là có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động đồng thời của các chỉ tiêu kinh tế có sự cân bằng về lượng. Nhưng lại có nhược điểm là không thể chỉ ra được nguyên nhân tác động đến sự biến động của các chỉ tiêu.

1.3.5. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn, tách chỉ tiêu ROA (Sức sinh lời của tài sản), ROE (Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng phương pháp loại trừ (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021).

Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” có thể biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số cùng với chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay: $ROA = \text{Hiệu suất sử dụng tài sản} \times \text{Sức sinh lời của doanh thu}$

Hoặc phương trình Dupont của ROA ở dạng ngắn gọn: $ROA = H_{TS} \times ROS$

Sau khi đã xây dựng phương trình Dupont, áp dụng phương pháp loại trừ để xác định mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu đến sự biến động của chỉ tiêu ROA như sau:

+ Ảnh hưởng của H_{TS} đến biến động ROA: $\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times ROS_0$

+ Ảnh hưởng của ROS đến biến động ROA: $\Delta ROA_{ROS} = H_{TS1} \times (ROS_1 - ROS_0)$

Phương pháp này có ưu điểm là có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động của các chỉ tiêu tài chính khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến sự biến động của chỉ tiêu. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là khó sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng được một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản.

1.3.6. Một số phương pháp phân tích khác

Ngoài các phương pháp đã được trình bày, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia, phương pháp đồ thị,... Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích. Nếu chỉ sử dụng riêng lẻ các phương pháp thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Vì vậy, khi phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp để nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích.

1.4. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.4.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Bảng 1.1: Bảng đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

CHỈ TIÊU	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				

1.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

1.4.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản } (H_{TS}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (\text{lần})$$

$$DTT = DTT \text{ từ bán hàng \& cung cấp dịch vụ} + DT \text{ hoạt động tài chính} + \text{Thu nhập khác}$$

Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể đánh giá được hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng TS của doanh nghiệp.

Phân tích sức sinh lời tài sản (ROA):

$$\text{Sức sinh lợi của TS (ROA)} = \frac{LNTT (LNST)}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng TS bình quân dùng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng LNST. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng TS càng hiệu quả.

Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ.

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNTT (LNST)}{DTT} = H_{TS} \times ROS$$

Để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện giả định doanh nghiệp không đi vay (loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn), có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

Sức sinh lợi kinh tế (RE):

$$RE = \frac{LNTT \text{ và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này khi phân tích thường được các nhà phân tích so sánh với lãi suất vay ngân hàng để ra quyết định có nên vay hay sử dụng vốn tự có.

1.4.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH (H}_{TSDH}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng giá trị tài TSDH bình quân dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng TSDH càng hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ (H}_{TSCĐ}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy TSCĐ được luân chuyển nhanh, doanh nghiệp sử dụng TSCĐ hiệu quả.

1.4.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH, cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \quad (\text{vòng/kỳ})$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{360}{H_{TSNH}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Nếu sử dụng hiệu quả TSNH thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được TSNH, ngược lại sẽ bị lãng phí. Con số tiết kiệm hay lãng phí được xác định như sau:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360}$$

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho } (H_{HTK}) = \frac{DTT \text{ hoặc GVHB}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \quad (\text{vòng/kỳ})$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK } (N_{HTK}) = \frac{360}{H_{HTK}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Nếu chỉ tiêu H_{HTK} tăng lên thì tương ứng chỉ tiêu N_{HTK} giảm xuống, có nghĩa là tốc độ luân chuyển HTK càng nhanh, chứng tỏ công tác quản lý HTK rất hiệu quả.

Tốc độ luân chuyển khoản phải thu:

Số vòng quay khoản phải thu (H_{KPT})

$$= \frac{DTT \text{ (hoặc DT bán chịu hoặc DT bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}} \quad (\text{vòng})$$

Thời gian một vòng quay khoản phải thu hoặc thời gian thu tiền bán hàng (N_{KPT})

$$= \frac{360}{H_{KPT}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Nếu chỉ tiêu H_{KPT} tăng lên thì tương ứng chỉ tiêu N_{KPT} giảm xuống, có nghĩa là tốc độ luân chuyển KPT càng nhanh, chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ có hiệu quả.

1.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

1.4.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Nhà phân tích tính toán và so sánh chỉ tiêu sức sinh lời VCSH:

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{LNST}{\text{VCSH bình quân}} \times 100 \quad (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng VCSH đầu tư sẽ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH càng cao. Ngược lại thì khả năng thu hút vốn đầu tư sẽ trở nên vô cùng khó khăn.

Tiếp theo, nhà phân tích cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bằng các sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE qua phương trình Dupont sau:

Các nhân tố ảnh hưởng đến ROE:

$$ROE = \frac{LNST (LNTT)}{DTT} \times \frac{DTT}{TS} \times \frac{TS}{VCSH} \{x (1 - t)\}$$

$$= H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x (1 - t)\}$$

Như vậy:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x (1 - t)\} \quad (1)$$

Hay:

$$ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính}) \{x (1 - t)\} \quad (2)$$

Từ phương trình (1) và (2) có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm: ROA, độ lớn của đòn bẩy tài chính, thuế suất thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế, thuế suất thuế TNDN không ảnh hưởng đến ROE vì thuế suất luôn ở một mức cố định. Do vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm:

Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA): Từ phương trình (1) và (2) cho thấy H_{TS} tỷ lệ thuận với ROE. Do vậy, ROA càng cao thì ROE càng cao.

Độ lớn của đòn bẩy tài chính: Từ phương trình (2) ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE càng cao, chính sách tài chính càng tốt.

Tuy nhiên, nếu liên tục tăng nợ phải trả và giảm VCSH thì doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phá sản. Đồng thời, trong phương trình (2) vẫn xuất hiện chỉ tiêu ROA là chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn. Do đó, để đánh giá riêng ảnh hưởng của việc tăng nguồn vốn vay và đòn bẩy tài chính đối với ROE thì cần biến đổi như sau:

Ký hiệu: C_v : Chi phí lãi vay; r : Lãi suất vay

Ta có: $C_v = NPT \times r$

$$RE = \frac{EBIT}{TS} = \frac{LNTT + C_v}{TS} = \frac{LNTT + NPT \times r}{TS}$$

$$LNTT = (RE \times TS) - (NPT \times r) = RE \times (NPT + VCSH) - NPT \times r$$

$$= NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE$$

$$LNST = LNTT \times (1 - t) = [NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE] \times (1 - t)$$

$$ROE = \frac{NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE}{VCSH} \times (1 - t)$$

$$ROE = [(RE - r) \times \text{Đòn bẩy tài chính} + RE] \times (1 - t) \quad (3)$$

Từ phương trình (3) ta thấy:

Khi $RE > r$: Nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE sẽ càng cao, nghĩa là vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH tăng lên. Đây là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính dương**.

Khi $RE < r$: Nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE càng giảm, nghĩa là vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH giảm. Đây là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính âm**.

1.4.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn vay

Nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay thông qua chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay K_L :

$$K_L = \frac{EBIT}{C_V} = \frac{LN_{TT} + C_V}{C_V} = \frac{LN_{TT}}{C_V} + 1$$

+ $K_L < 1$: Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, LN không đủ để thanh toán lãi vay.

+ $K_L = 1$: Doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhưng số lãi này chỉ vừa đủ để thanh toán lãi vay, không còn để nộp ngân sách Nhà nước, tích lũy hay phân chia,...

+ $K_L > 1$: Doanh nghiệp kinh doanh có lãi, sau khi thanh toán lãi vay còn có thể nộp thuế cho ngân sách Nhà nước, trích lập các quỹ của doanh nghiệp và phân chia,...

1.4.3.3. Hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả sử dụng NPT thông qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả } (H_{KPT_r}) = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Các khoản nợ phải trả bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả (Thời gian thanh toán tiền hàng) (N_{KPT_r})

$$= \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Nếu H_{KPT_r} càng lớn thì tương ứng thời gian N_{KPT_r} càng nhỏ, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao và ngược lại.

1.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí từng loại} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí từng loại}} \times 100 (\%)$$

Trong công thức trên, chi phí từng loại có thể là tổng chi phí, chi phí từng loại,...LN thuần có thể là LNST, LNTT,... Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp cứ đầu tư 100 đồng chi phí thì thu về được bao nhiêu đồng LN, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chứng tỏ mức LN trên chi phí càng lớn hay hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp càng tốt.

1.5. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh

Bảng cân đối kế toán: Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị TS hiện có và nguồn hình thành TS đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Phần TS của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị TS hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu TS và hình thức tồn tại của TS đó trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) bao gồm kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Báo cáo kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền của doanh nghiệp. Báo cáo này có tác dụng trong việc phân tích và đánh giá khả năng thanh toán, khả năng đầu tư,... của doanh nghiệp.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp dùng để mô tả mang tính chất tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

Các nguồn tài liệu khác: Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế; thông tin liên quan đến ngành, liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, mức độ cạnh tranh và quy mô thị trường, nhịp độ và xu hướng của ngành,...

1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.6.1. Nhân tố khách quan

Nhân tố chính trị – pháp luật: Tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua hệ thống công cụ luật pháp, công cụ vĩ mô. Sự ổn định của môi trường chính trị là một trong những tiền đề quan trọng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sự thay đổi của môi trường chính trị có thể ảnh hưởng có lợi cho một nhóm doanh nghiệp này nhưng lại kìm hãm sự phát triển nhóm khác hoặc ngược lại. Môi trường pháp luật ảnh hưởng đến mặt hàng sản xuất, ngành nghề, phương thức

kinh doanh, không những thế nó còn tác động đến các loại chi phí của doanh nghiệp.

Nhân tố các yếu tố kinh tế: Các doanh nghiệp luôn chú ý đến các yếu tố kinh tế trong ngắn, dài hạn và sự can thiệp của Chính phủ tới nền kinh tế. Các doanh nghiệp sẽ dựa trên yếu tố kinh tế để quyết định đầu tư vào các ngành, các khu vực.

- Tình trạng của nền kinh tế: bất cứ nền kinh tế nào cũng có chu kỳ, trong mỗi giai đoạn nhất định của chu kỳ nền kinh tế, doanh nghiệp sẽ có những quyết định phù hợp.

- Các yếu tố tác động đến nền kinh tế: lãi suất, lạm phát,...

- Các chính sách kinh tế của Chính phủ: luật tiền lương cơ bản, các chiến lược phát triển kinh tế, các chính sách ưu đãi cho các ngành như giảm thuế, trợ cấp,...

- Triển vọng kinh tế trong tương lai: tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, GDP,...

Nhân tố hội nhập: Toàn cầu hoá tạo ra sức ép cạnh tranh, các đối thủ đến từ mọi khu vực. Quá trình hội nhập sẽ khiến các doanh nghiệp phải điều chỉnh các chiến lược phát triển phù hợp. Điều quan trọng là khi từng bước hội nhập, các rào cản về thương mại sẽ dần được gỡ bỏ, khách hàng của các doanh nghiệp lúc này không chỉ là thị trường nội địa mà còn đến từ nước ngoài, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Nhân tố môi trường ngành nghề: Các nhân tố này liên quan trực tiếp đến ngành nghề, thị trường kinh doanh, tác động trực tiếp đến hoạt động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sức ép của các yếu tố này càng mạnh thì khả năng sinh lời của doanh nghiệp cùng ngành cũng bị hạn chế. Các điều kiện cạnh tranh trong cùng một ngành phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, ngoài việc cạnh tranh với nhau trong nội bộ ngành, phải xem xét đến các yếu tố khác như khách hàng, hệ thống cung ứng,...

Ngoài ra, một số nhân tố khác mang tính chất khách quan như động đất, hoả hoạn,... cũng gây tác động phần nào đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.6.2. Nhân tố chủ quan

Nhân tố nguồn nhân lực: Con người là yếu tố quyết định cho mọi hoạt động trong doanh nghiệp. Trong thời đại ngày nay chất lượng sản phẩm ngày càng cao thì trình độ chuyên môn của người lao động có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhất là các cán bộ quản lý - những người điều hành và định hướng cho doanh nghiệp, quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Trên thực tế, mỗi doanh nghiệp có một cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất khác nhau, trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nguồn nhân lực có tay nghề cao sẽ làm ra sản phẩm đạt chất lượng cao, tiết kiệm thời gian và nguyên vật liệu, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy, trong nhân tố nguồn nhân lực thì trình độ chuyên môn có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đòi

hỏi doanh nghiệp phải có kế hoạch tỉ mỉ từ khâu tuyển dụng tới việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ các cán bộ quản lý.

Nhân tố trình độ kỹ thuật công nghệ: Là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, doanh nghiệp đó sẽ có lợi thế cạnh tranh. Ngày nay vai trò của kỹ thuật và công nghệ được các doanh nghiệp đánh giá cao. Để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải không ngừng đầu tư vào lĩnh vực này.

Nhân tố quản trị doanh nghiệp: Đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quản trị doanh nghiệp chú trọng đến việc xác định cho doanh nghiệp một hướng đi đúng đắn trong môi trường kinh doanh ngày càng biến động. Chất lượng của chiến lược kinh doanh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Kết quả và hiệu quả hoạt động của quản trị doanh nghiệp đều phụ thuộc rất lớn vào trình độ chuyên môn của đội ngũ các nhà quản trị cũng như cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, việc xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân và thiết lập các mối quan hệ giữa các bộ phận trong cơ cấu tổ chức đó.

Nhân tố thông tin: Để đạt được thành công khi kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp cần nhiều thông tin chính xác về cung cầu thị trường hàng hoá, về công nghệ kỹ thuật, về người mua, về đối thủ cạnh tranh,... Trong hoạt động kinh doanh, hiểu rõ được các đối thủ cạnh tranh thì mới có đối sách để đạt thắng lợi trong cạnh tranh, có chính sách phát triển mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau. Những thông tin chính xác được cung cấp kịp thời sẽ là cơ sở vững chắc để doanh nghiệp xác định phương hướng và xây dựng chiến lược kinh doanh đạt hiệu quả cao trong dài hạn.

Ngoài ra, một vài nhân tố khác mang tính chất chủ quan như hoạt động Marketing, hoạt động sản xuất, hoạt động Tài chính – Kế toán cũng có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.1.1. Tên, địa chỉ của công ty

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Xây dựng 47
Tên tiếng Anh	: Construction Joint Stock Company 47
Tên viết tắt	: CC47
Địa chỉ	: Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Ngân hàng	: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Bình Định
Mã số thuế	: 4100258747

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Năm 1975: Tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi 7, được thành lập ngày 08/09/1975, trên cơ sở Đội thi công cơ giới khu V.

Năm 1993: Ngày 15/03/1993, Bộ Thủy lợi ra quyết định về việc thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây dựng Thủy lợi 7 trực thuộc Bộ Thủy lợi.

Năm 1996: Ngày 03/02/1996, Công ty Xây dựng Thủy lợi 7 được sát nhập vào Tổng Công ty Xây dựng 4 và đổi tên thành Công ty Xây dựng 47.

Năm 1999: Ngày 12/01/1999, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ra quyết định chuyển Công ty Xây dựng 47 thành doanh nghiệp Nhà nước độc lập.

Năm 2005: Công ty chuyển cơ chế hoạt động doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần, trong đó Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ.

Năm 2011: Ngày 30/03/2011, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (mã C47) chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2017: Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747 lần thứ 17 ngày 17/01/2017 với số vốn điều lệ là 170.201.300.000 đồng.

Năm 2018 – Nay: Tăng vốn điều lệ lên 215.295.040.000 đồng và không ngừng phát triển để trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và phấn đấu phát triển mở rộng thị trường miền Đông Nam Bộ.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty

Theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ thì Công ty CP Xây dựng 47 được xếp vào trong nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn. Tính tới thời điểm tại ngày 31/12/2021, Công ty CP Xây dựng 47 có tổng số nguồn vốn kinh doanh là 1.572.251.007.751 đồng.

Quy mô của Công ty CP Xây dựng 47:

- 01 Tổng giám đốc.
- 03 phó Tổng giám đốc.
- 07 phòng chức năng.
- 01 phòng thí nghiệm hợp chuẩn.
- 05 công trường xây dựng trực thuộc.
- 01 xí nghiệp sửa chữa xe máy, gia công cơ khí.
- 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao.
- 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao.
- 02 công ty con và 01 công ty liên kết.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp ngân sách qua các năm

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020 – 2021

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2021	Chênh lệch	
			+/-	(%)
Doanh thu thuần	1.233.083.426.639	881.942.578.263	-351.140.848.376	-28,48
Giá vốn hàng bán	1.090.571.479.769	767.104.739.366	-323.466.740.403	-29,66
Lợi nhuận gộp	142.511.946.870	114.837.838.897	-27.674.107.973	-19,42
Doanh thu từ hoạt động tài chính	8.855.852.904	20.935.049.420	+12.079.196.516	+136,40
Lợi nhuận khác	(23.180.830.837)	13.719.425.670	+36.900.256.507	-
Lợi nhuận trước thuế	25.834.154.454	56.710.978.385	+30.876.823.931	+119,52
Lợi nhuận sau thuế	18.342.833.960	43.220.042.699	+24.877.208.739	+135,62

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021)

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.2.1. Chức năng

Công ty là một trong những công ty hàng đầu chuyên về lĩnh vực thi công các công trình Thủy lợi – Thủy điện. Công ty hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án tập trung tại khu vực miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

- Không ngừng cải tiến hệ thống quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt nhất mọi yêu cầu của khách hàng.

- Liên tục đầu tư thiết bị tiên tiến, cải tiến công nghệ, dịch vụ, nâng cao trình độ nhân lực vì khách hàng và sự tồn tại phát triển của công ty.

- Giữ vững truyền thống đoàn kết vốn có của công ty, từ đó phát huy hơn nữa sức mạnh và trí tuệ tập thể để thực hiện tốt chính sách chất lượng của công ty.

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của công ty

Xây dựng, xây lắp:

- + Các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình dân dụng.
- + Các công trình công nghiệp: công trình chế biến chế tạo, khai khoáng.
- + Sửa chữa phương tiện cơ giới nặng.

Dịch vụ nhà hàng – khách sạn:

- + Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, nước giải khát,...
- + Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Dịch vụ khác:

- + Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- + Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- + Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của công ty

Thị trường đầu vào: Đầu vào chủ yếu là các nguyên vật liệu xây dựng, nhiên liệu, các loại máy móc thiết bị chuyên dụng từ những doanh nghiệp ở ngoài tỉnh Bình Định như: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trường Phúc, Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh, Công ty CP Đ.H.C, Công ty TNHH CAVICO Việt Nam,...

Thị trường đầu ra: Là những bên mà công ty đã đấu thầu được những công trình xây dựng ở địa bàn ngoài tỉnh Bình Định như: Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Thủy điện Đồng Mít, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO,...

2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh của công ty

Cơ cấu nguồn vốn được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn trong năm 2020 – 2021

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ phải trả	1.316.163.960.644	81,24	1.227.173.060.017	78,05
Vốn chủ sở hữu	304.021.616.020	18,76	345.077.947.734	21,95
Tổng nguồn vốn	1.620.185.576.664	100	1.572.251.007.751	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021)

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của công ty

Về đặc điểm số lượng cán bộ và nhân viên:

Trong năm 2021, Công ty CP Xây dựng 47 có 646 lao động. Cụ thể:

Bảng 2.3: Số lượng lao động tính đến 31/12/2021

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động		100
1	Trình độ trên đại học	06	0,93
2	Trình độ đại học	119	18,42
3	Trình độ cao đẳng	64	9,91
4	Trình độ trung cấp	249	38,54
5	Trình độ sơ cấp nghề	172	26,63
6	Lao động phổ thông	36	5,57
II	Theo hợp đồng lao động		100
1	Hợp đồng không thời hạn	459	71,05
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	01	0,15
3	Hợp đồng xác định từ 1 – 3 năm	186	28,79
	Tổng cộng	646	

(Nguồn: Báo cáo Thường niên năm 2021)

Về đặc điểm tài sản cố định:

TSCĐ bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 2.4: Giá trị tài sản cố định tính đến 31/12/2021

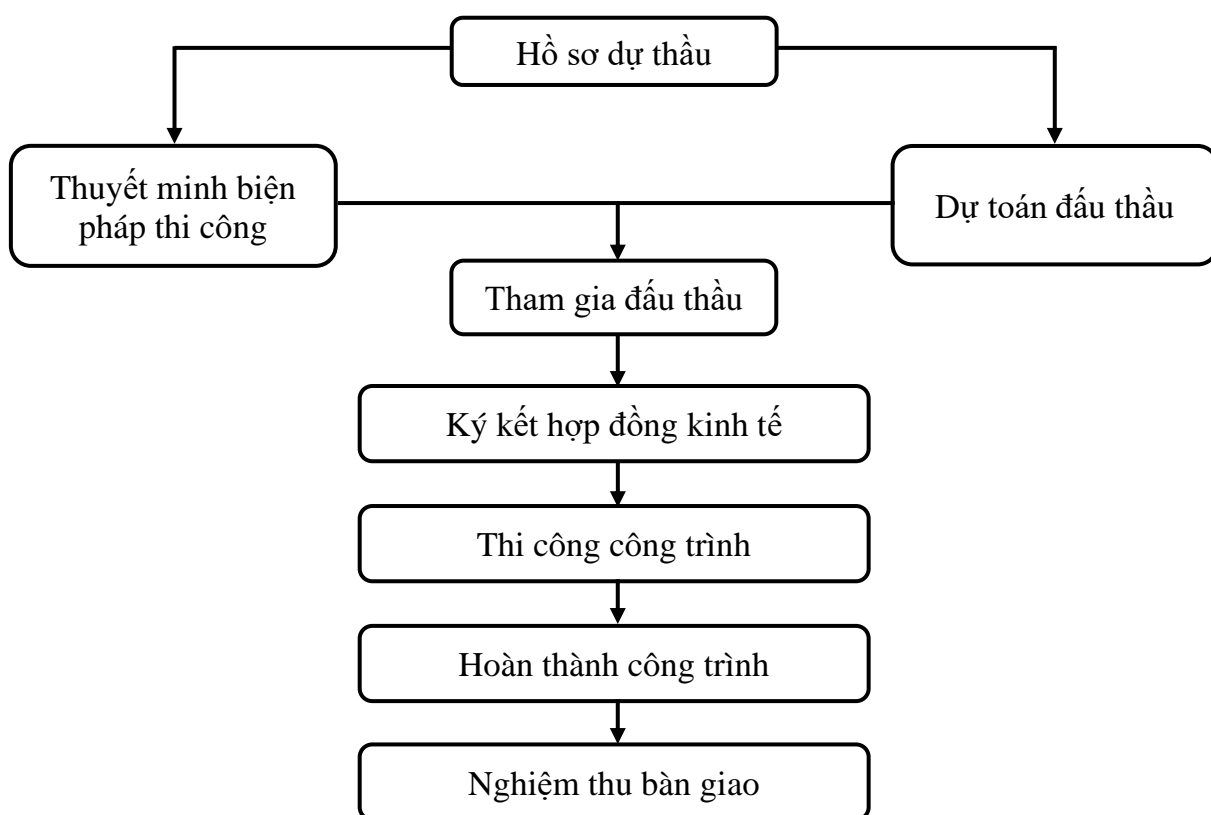
(Đơn vị tính: Đồng)

Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	322.244.691.945	50.209.485.496	272.035.206.449
Máy móc thiết bị	762.781.792.648	592.451.722.218	170.330.070.430
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	176.424.688.023	163.742.871.496	12.681.816.527
Thiết bị, dụng cụ quản lý	18.971.635.763	14.429.197.194	4.542.438.569
TSCĐ thuê tài chính	35.560.000.000	379.192.593	35.180.807.407
Phần mềm máy tính	3.132.101.393	1.212.459.623	1.919.641.770
Tổng cộng	1.319.114.909.772	822.424.928.620	496.689.981.152

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021)

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

**Sơ đồ 2.1: Quy trình tiếp nhận và thi công công trình**

(Nguồn: Phòng Kế hoạch)

Hồ sơ dự thầu: Ban lãnh đạo công ty cùng các phòng ban phối hợp thực hiện.

Biện pháp thi công: Mô tả quy mô và đặc điểm của công trình, đưa ra biện pháp thi công từ tổng hợp đến chi tiết.

Dự toán đấu thầu: Lập các bảng dự toán liên quan từ chi tiết đến tổng hợp.

Tham gia đấu thầu: Cử cán bộ phù hợp để tiến hành tham gia công tác đấu thầu.

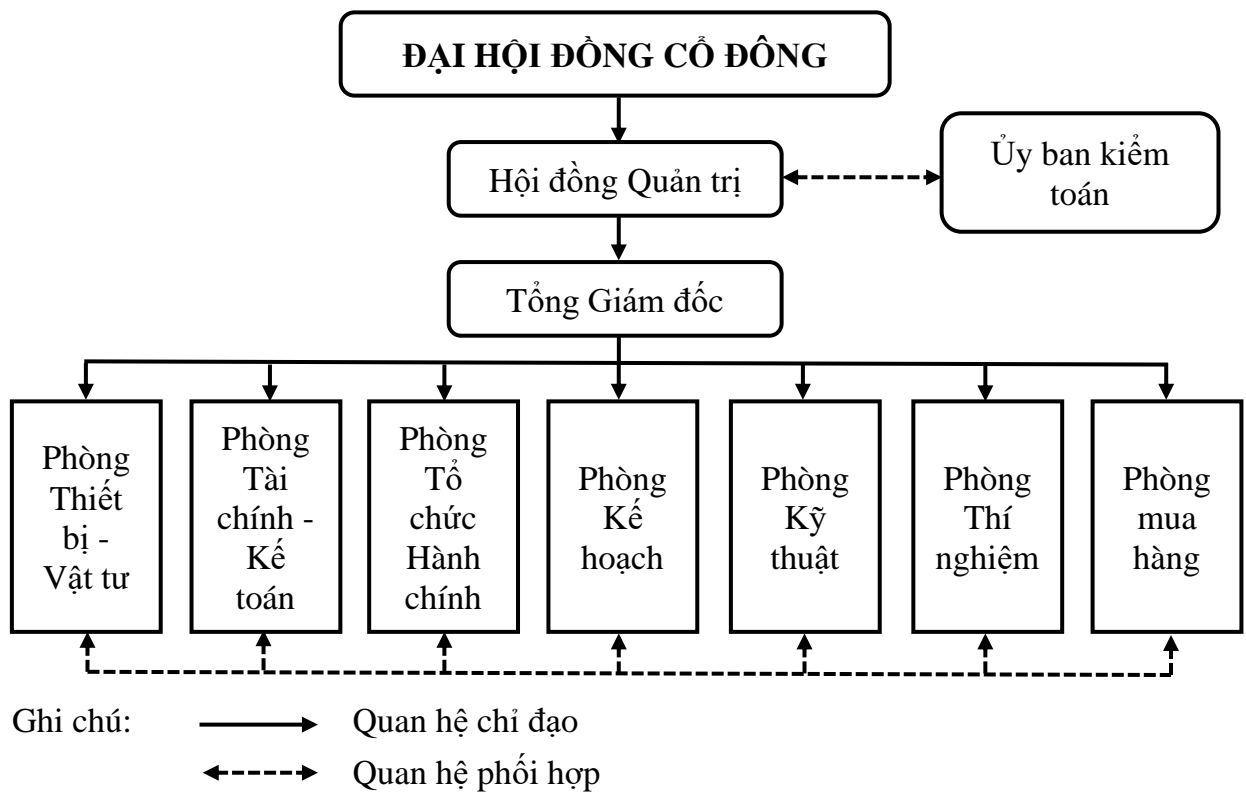
Ký kết hợp đồng kinh tế: Sau khi tham gia đấu thầu và trúng thầu thì ký kết hợp đồng kinh tế bao gồm các điều khoản thỏa thuận giữa hai bên.

Thi công công trình: Thực hiện các công tác chuẩn bị và tiến hành thi công.

Hoàn thiện công trình: Thực hiện thi công, bảo đảm hoàn thành từng giai đoạn công trình và đi đến hoàn thiện công trình.

Nghiệm thu và bàn giao: Sau khi tất cả các giai đoạn hoàn thành xong, tiến hành nghiệm thu toàn bộ công trình và bàn giao cho bên chủ đầu tư để đưa vào sử dụng.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của công ty

(Nguồn: Báo cáo Thường niên năm 2021)

Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

Hội đồng Quản trị: Là cơ quan quản lý của công ty và có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty.

Tổng Giám đốc: TGD là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ủy ban kiểm toán: Ủy ban kiểm toán hoạt động thuộc sự quản lý điều hành của HĐQT, thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm soát nội bộ các mặt hoạt động của công ty theo yêu cầu của HĐQT.

Phòng Thiết bị - Vật tư: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp TGD thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: cung ứng vật tư và thiết bị, quản lý hợp đồng mua bán; công tác quản lý vật tư; công tác quản lý thiết bị;...

Phòng Tài chính – Kế toán: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp TGD thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: quản lý tài chính doanh nghiệp; thống kê tổng hợp; công tác đầu tư; quan hệ cổ đông;...

Phòng Tổ chức Hành chính: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp TGD thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: Tổ chức bộ máy, CB – CNV; bảo vệ cơ quan xí nghiệp; công tác văn thư, hành chính, lưu trữ;...

Phòng Kế hoạch: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp TGD thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: xây dựng chiến lược; kế hoạch sản xuất kinh doanh; hợp đồng kinh tế; đấu thầu tìm kiếm việc làm;...

Phòng Kỹ thuật: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp TGD thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: khoa học kỹ thuật, công nghệ chất lượng công trình; quản lý chất lượng công trình;...

Phòng Thí nghiệm: Là đơn vị trực thuộc công ty, có chức năng thực hiện các phép thử trong danh mục theo quyết định công nhận khả năng thực hiện các phép thử của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

Phòng mua hàng: Là cơ quan tham mưu cho TGD trong việc nghiên cứu thị trường, khảo giá, kiểm tra năng lực nhà cung cấp, kiểm soát chất lượng vật tư, hàng hoá. Theo dõi việc thực hiện hợp đồng mua bán, nghiệm thu vật tư, hàng hoá.

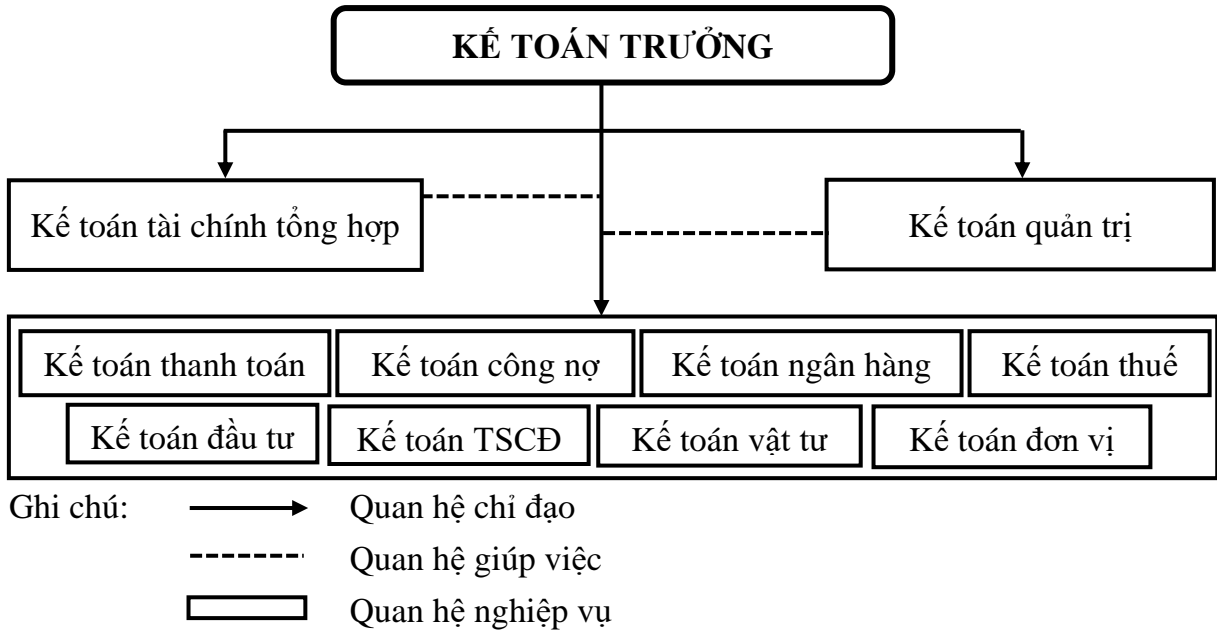
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty

Hiện tại công ty đang áp dụng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung – phân tán. Căn cứ vào các đặc điểm: quy mô lớn, khối lượng công việc nhiều,...

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty

Sơ đồ dưới đây sẽ thể hiện bộ máy kế toán của công ty:



Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán công ty

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Kế toán trưởng: Điều hành tất cả các hoạt động của phòng Tài chính – Kế toán. Triển khai công tác tài chính, tín dụng; kế toán tài chính;...

Kế toán tài chính tổng hợp: Theo dõi, hạch toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh; quyết toán đơn vị để tổng hợp báo cáo toàn công ty; lập các báo cáo tài chính;...

Kế toán quản trị: Tập hợp, phân tích thành phần chi phí, tính toán và tổng hợp chi phí sản xuất. Kiểm soát chi phí, tính toán hiệu quả kinh doanh của các đơn vị.

Kế toán đầu tư: Lập dự án đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng cơ bản. Theo dõi, hạch toán, tổng hợp về các khoản đầu tư của công ty vào các đơn vị khác.

Kế toán thanh toán: Lập, quản lý chứng từ và hạch toán thanh toán các khoản thu, chi bằng tiền mặt. Đối chiếu, kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ theo quy định.

Kế toán ngân hàng: Lập, quản lý chứng từ và hạch toán các khoản thu, chi bằng tiền gửi ngân hàng. Đối chiếu ngân hàng định kỳ theo quy định.

Kế toán công nợ: Theo dõi cập nhật tình hình công nợ phải thu, phải trả của từng đối tượng. Theo dõi, đối chiếu, hạch toán công nợ nội bộ giữa các đơn vị.

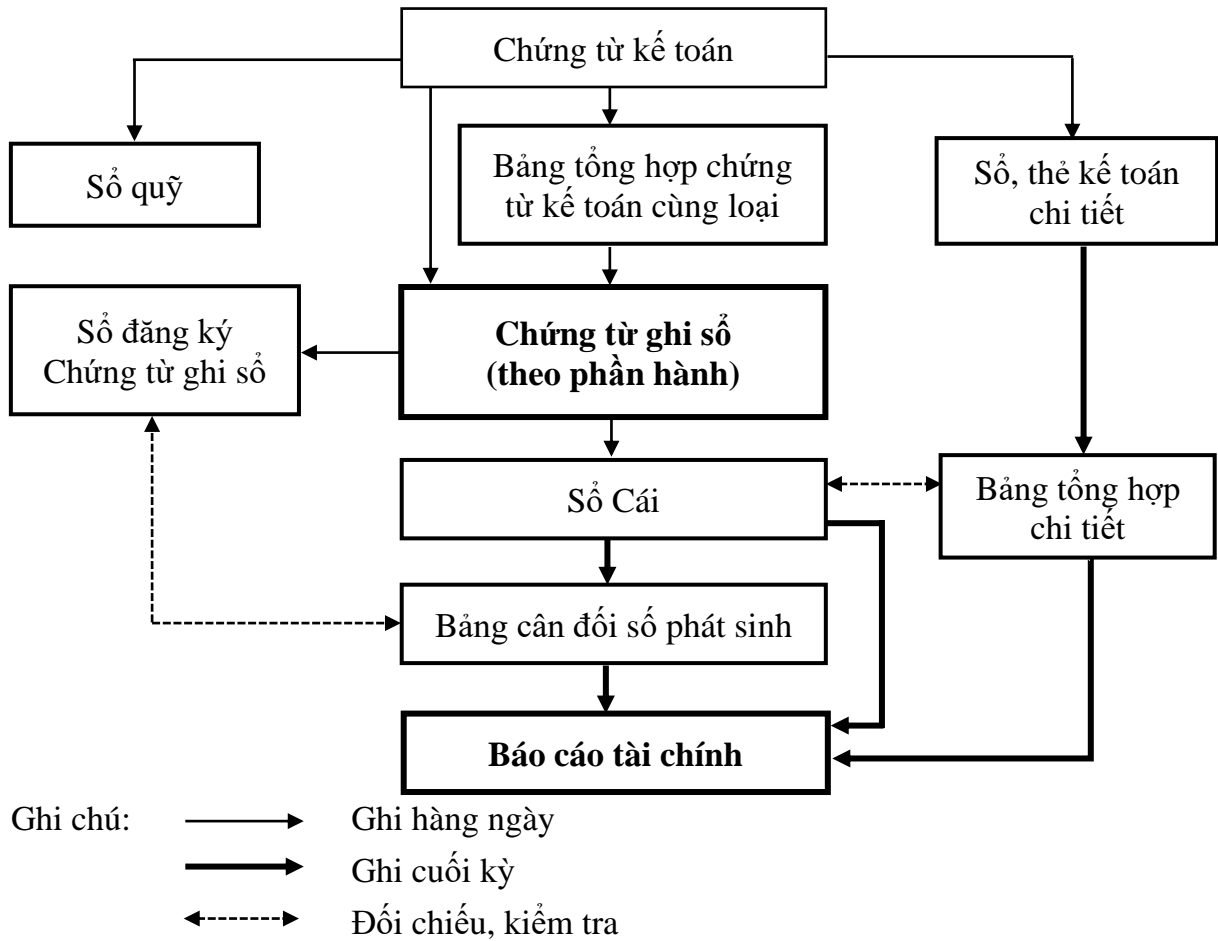
Kế toán TSCĐ: Trực tiếp tham gia công tác kiểm tra, nghiệm thu tài sản mới nhập về hoặc thanh lý tài sản. Trích và phân bổ khấu hao cho TSCĐ.

Kế toán vật tư: Theo dõi cập nhật tình hình nhập xuất tồn vật tư cấp công ty. Lập báo cáo kiểm kê vật tư, báo cáo nhập xuất tồn vật tư của toàn công ty.

Kế toán thuế: Kê khai, quyết toán từng loại sắc thuế theo chế độ Nhà nước.

Kế toán các đơn vị trực thuộc: Thực hiện nhiệm vụ theo dõi quản lý vốn và tài sản của công ty tại đơn vị trực thuộc.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Hình thức kế toán máy như sau:



Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán bằng hình thức kế toán máy

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.1.5.4. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- HTK được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá trị HTK được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Dưới đây là bảng đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Xây dựng 47 trong giai đoạn 2019 – 2021:

Bảng 2.5: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: Đồng)*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu BH và CCDV	894.619.629.222	1.233.083.426.639	881.942.578.263	+338.463.797.417	+37,83	-351.140.848.376	-28,48
2	Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	894.619.629.222	1.233.083.426.639	881.942.578.263	+338.463.797.417	+37,83	-351.140.848.376	-28,48
4	Giá vốn hàng bán	813.981.149.633	1.090.571.479.769	767.104.739.366	+276.590.330.136	+33,98	-323.466.740.403	-29,66
5	LN gộp về BH và CCDV	80.638.479.589	142.511.946.870	114.837.838.897	+61.873.467.281	+76,73	-27.674.107.973	-19,42
6	Doanh thu tài chính	23.003.528.882	8.855.852.904	20.935.049.420	-14.147.675.978	-61,50	+12.079.196.516	+136,40
7	Chi phí tài chính	82.425.711.539	67.013.720.873	60.765.375.016	-15.411.990.666	-18,70	-6.248.345.857	-9,32
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi phí QLDN	36.063.322.488	35.339.093.610	32.015.960.586	-724.228.878	-2,01	-3.323.133.024	-9,40
10	LN thuần từ HĐKD	(14.847.025.556)	49.014.985.291	42.991.552.715	+63.862.010.847	-	-6.023.432.576	-12,29
11	Thu nhập khác	25.558.744.072	4.080.161.372	16.946.100.074	-21.478.582.700	-84,04	+12.865.938.702	+315,33
12	Chi phí khác	3.254.183.832	27.260.992.209	3.226.674.404	+24.006.808.377	+737,72	-24.034.317.805	-88,16
13	LN khác	22.304.560.240	(23.180.830.837)	13.719.425.670	-45.485.391.077	-203,93	+36.900.256.507	-
14	Tổng LN kế toán trước thuế	7.457.534.684	25.834.154.454	56.710.978.385	+18.376.619.770	+246,42	+30.876.823.931	+119,52
15	Thuế TNDN hiện hành	2.717.110.482	6.040.764.701	12.951.659.564	+3.323.654.219	+122,32	+6.910.894.863	+114,40
16	LN sau thuế TNDN	3.539.314.001	18.342.833.960	43.220.042.699	+14.803.519.959	+418,26	+24.877.208.739	+135,62

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Năm 2020, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn biến theo chiều hướng tích cực khi các chỉ tiêu tài chính về doanh thu và LN đều tăng mạnh. DTT đạt 1.233.083.426.639 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 37,83% so với năm 2019, nguyên nhân là do trong năm công ty đã hoàn thành và nghiệm thu bàn giao nhiều hạng mục công trình cho các chủ đầu tư. Trong năm công ty còn phải trích khấu hao và phân bổ chi phí sản xuất dở dang nên làm cho chỉ tiêu GVHB tăng lên.

Doanh thu và GVHB tăng còn đến từ các hoạt động kinh doanh khác như hoạt động sản xuất điện, dịch vụ khách sạn dẫn đến GVHB tăng lên thành 1.090.571.479.769 đồng, tăng 276.590.330.136 đồng so với năm 2019. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động tài chính giảm đi 61,50% và thu nhập khác cũng giảm đi 84,04% so với năm 2019. Ngoài ra, chi phí khác tăng lên thành 27.260.992.209 đồng, tức tăng lên 24.006.808.377 đồng so với năm 2019. Công ty cũng tiếp tục chủ động thực hiện giảm hạn mức tín dụng dẫn đến chi phí tài chính giảm 15.411.990.666 đồng, chỉ còn 67.013.720.873 đồng. Và chi phí QLDN cũng được công ty cắt giảm đi 724.228.878 đồng.

Sang năm 2021, với đợt dịch Covid-19 bùng phát kéo dài đã gây ảnh hưởng tới công ty khi làm cho DTT giảm đi chỉ còn 881.942.578.263 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 28,48% so với năm 2020. Mặc dù tình hình đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực nhưng công ty đã kiểm soát tốt và làm giảm giá trị của chỉ tiêu GVHB, cụ thể chỉ còn 767.104.739.366 đồng, tương ứng giảm đi 29,66%. Khoản mục doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 136,40%, đạt giá trị 20.935.049.420 đồng. Các khoản mục về chi phí cũng được công ty kiểm soát tốt và cắt giảm hợp lý. Cụ thể, chi phí tài chính giảm còn 60.765.375.016 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 9,32% và chi phí QLDN cũng giảm mạnh 3.323.133.024 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 9,40%. Khoản mục chi phí khác cũng giảm mạnh khi chỉ còn 3.226.674.404 đồng, tức giảm đi 24.034.317.805 đồng tương ứng với tốc độ giảm 88,16% so với năm 2020.

Cuối cùng, ta thấy hiệu quả kinh doanh của công ty đều tăng lên qua 3 năm. Năm 2020, chỉ tiêu LNST tăng lên 14.803.519.959 đồng, đạt 18.342.833.960 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 418,26% so với năm 2020 cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm diễn biến theo chiều hướng tích cực. Sang năm 2021, khoản mục LNST của công ty tăng mạnh mẽ khi đã đạt được 43.220.042.699 đồng, tức tăng lên 24.877.208.739 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 135,62% so với năm 2020. Nhìn chung, chỉ tiêu LNST qua 3 năm của công ty đều tăng là điều kiện thuận lợi để công ty có thể tìm ra những mặt hạn chế để có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

2.2.2.1. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	943.181.902.176	1.246.019.440.915	919.823.727.757	+302.837.538.739	+32,11	-326.195.713.158	-26,18
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	813.981.149.633	1.090.571.479.769	767.104.739.366	+276.590.330.136	+33,98	-323.466.740.403	-29,66
3. LN sau thuế	Đồng	3.539.314.001	18.342.833.960	43.220.042.699	+14.803.519.959	+418,26	+24.877.208.739	+135,62
4. KPT bình quân	Đồng	354.279.009.014	366.283.950.614	310.701.585.225	+12.004.941.601	+3,39	-55.582.365.390	-15,17
5. HTK bình quân	Đồng	832.303.472.588	779.534.290.108	693.590.171.813	-52.769.182.480	-6,34	-85.944.118.296	-11,03
6. TSNH bình quân	Đồng	1.292.214.376.051	1.178.298.907.536	1.062.176.244.437	-113.915.468.515	-8,82	-116.122.663.100	-9,86
7. Số vòng quay TSNH [= (1)/(6)]	Vòng/ kỳ	0,730	1,057	0,866	+0,327	+44,79	-0,191	-18,07
8. Số ngày một vòng quay TSNH [= 360/(7)]	Ngày/ vòng	493	341	416	-152	-30,83	+75	+21,99
9. Số vòng quay KPT [= (1)/(4)]	Vòng/ kỳ	2,662	3,402	2,960	+0,740	+27,80	-0,442	-12,99
10. Số ngày 1 vòng quay KPT [= 360/(9)]	Ngày/ vòng	135	106	122	-29	-21,48	+16	+15,09
11. Số vòng quay HTK [= (2)/(5)]	Vòng/ kỳ	0,978	1,399	1,106	+0,421	+43,05	-0,293	-20,94
12. Số ngày 1 vòng quay HTK [= 360/(11)]	Ngày/ vòng	368	257	325	-111	-30,16	+68	+26,46

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)**Ghi chú: Doanh thu thuần = Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác*

a) *Tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn:*

Dựa vào bảng số liệu 2.6, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH (H_{TSNH}) của công ty có sự biến động khác nhau qua 3 năm. Xét năm 2020, chỉ tiêu H_{TSNH} trong năm 2020 tăng mạnh, cụ thể là 1,057 vòng/kỳ, tăng 0,327 vòng/kỳ, tương ứng tăng 44,79% so với năm 2019. Điều này dẫn đến N_{TSNH} giảm đi 152 ngày, tức giảm từ 493 ngày trong năm 2019, đến năm 2020 chỉ còn 341 ngày. Sang đến năm 2021 thì chỉ tiêu này lại giảm nhẹ khi giảm xuống còn 0,866 vòng/kỳ, tức giảm xuống 0,191 vòng/kỳ so với năm 2020, làm cho N_{TSNH} tăng lên thành 416 ngày, tương ứng với tốc độ tăng 21,99%. Qua đây, ta thấy việc sử dụng TSNH của công ty qua 3 năm có sự khác nhau rất nhiều. Tuy nhiên, mức độ tăng hay giảm của chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng bởi sự tác động từ hai nhân tố, đó là: DTT và giá trị TSNH bình quân. Vì vậy, cần thiết phải sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích rõ hơn tác động từ hai nhân tố này.

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$\text{Số vòng quay TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

Năm 2020 so với năm 2019:

Ta có: $\Delta H_{TSNH} = H_{TSNH(2020)} - H_{TSNH(2019)} = 1,057 - 0,730 = +0,327$ (vòng/kỳ)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị TSNH bình quân đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSNH(TSNH_{bq})} &= \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2019)}} \\ &= \frac{943.181.902.176}{1.178.298.907.536} - \frac{943.181.902.176}{1.292.214.376.051} \\ &= 0,800 - 0,730 = +0,070 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSNH(DTT)} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{1.178.298.907.536} - \frac{943.181.902.176}{1.178.298.907.536} \\ &= 1,057 - 0,800 = +0,257 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

Ta có: $\Delta H_{TSNH} = \Delta H_{TSNH(TSNH_{bq})} + \Delta H_{TSNH(DTT)} = 0,070 + 0,257 = +0,327$ (vòng/kỳ)

Qua kết quả tính toán trên, ta thấy trong năm 2020, hai nhân tố này đều có tác động

thuận chiều đến chỉ tiêu H_{TSNH} khi đều làm cho chỉ tiêu này tăng lên. Cụ thể, nhân tố giá trị TSNH bình quân trong năm 2020 đã giảm đi tương đối mạnh so với năm 2019 với mức giảm là 113.915.468.515 đồng, chỉ còn 1.178.298.907.536 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 8,82%. Điều này đã làm cho chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên 0,070 vòng, cao hơn so với năm 2019 nhưng cũng chỉ là tăng nhẹ. Nguyên nhân giảm của nhân tố này trong năm 2020 là do khoản mục KPT ngắn hạn và HTK giảm đi.

Trong khi đó, nhân tố DTT năm 2020 là nhân tố chính có tác động làm tăng mạnh chỉ tiêu H_{TSNH} của công ty. Cụ thể, mảng kinh doanh chính là thi công xây lắp năm 2020 diễn ra vô cùng thuận lợi khi các dự án công trình được phục hồi và thi công, bàn giao cho các chủ đầu tư làm cho doanh thu tăng lên, làm cho H_{TSNH} tăng lên 0,257 vòng/kỳ.

Tóm lại, trong năm 2020, cả hai nhân tố giá trị TSNH bình quân và nhân tố DTT đều có tác động theo hướng tích cực đến chỉ tiêu H_{TSNH} , đều làm chỉ tiêu này tăng lên. Tốc độ tăng mạnh của chỉ tiêu DTT và tốc độ giảm đáng kể của giá trị TSNH bình quân khi tổng hợp lại làm cho chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên 0,327 vòng/kỳ so với năm 2019, tức ở mức 1,057 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ tăng 44,79%, từ đó làm cho N_{TSNH} giảm bớt được 152 ngày so với năm 2019. Từ những nhận xét trên, ta thấy công ty đã sử dụng rất hiệu quả TSNH trong năm 2020 khi chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên, tức công ty đã sử dụng tiết kiệm được TSNH. Giá trị tiết kiệm được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH tiết kiệm} &= \frac{DTT_{(2020)} \times (N_{TSNH(2020)} - N_{TSNH(2019)})}{360} \\ &= \frac{1.246.019.440.915 \times (341 - 493)}{360} \\ &= -526.097.097.275 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã tiết kiệm được 526.097.097.275 đồng TSNH.

Năm 2021 so với năm 2020:

Ta có: $\Delta H_{TSNH} = H_{TSNH(2021)} - H_{TSNH(2020)} = 0,866 - 1,057 = -0,191$ (vòng/kỳ)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị TSNH bình quân đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSNH(TSNHbq)} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2021)}} - \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{1.062.176.244.437} - \frac{1.246.019.440.915}{1.178.298.907.536} \\ &= 1,173 - 1,057 = +0,116 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH(DTT)}} &= \frac{\text{DTT}_{(2021)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2021)}} - \frac{\text{DTT}_{(2020)}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}_{(2021)}} \\ &= \frac{919.823.727.757}{1.062.176.244.437} - \frac{1.246.019.440.915}{1.062.176.244.437} \\ &= 0,866 - 1,173 = -0,307 \text{ (vòng/kỳ)}\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chỉ tiêu H_{TSNH} :

Ta có: $\Delta H_{\text{TSNH}} = \Delta H_{\text{TSNH(TSNHbq)}} + \Delta H_{\text{TSNH(DTT)}} = 0,116 + (-0,307) = -0,191$ (vòng/kỳ)

Qua kết quả tính toán, hai nhân tố này có hướng tác động ngược nhau đến chỉ tiêu H_{TSNH} khi làm giảm đáng kể chỉ tiêu này trong năm 2021. Cụ thể, nhân tố giá trị TSNH bình quân vẫn tác động làm chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên khi khoản mục TSNH bình quân lại tiếp tục giảm đi 116.122.663.100 đồng chỉ còn 1.062.176.244.437 đồng tương ứng với mức giảm 9,86%, dẫn đến chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên 0,116 vòng/kỳ. Nguyên nhân giảm đi của giá trị TSNH bình quân là do khoản mục HTK và KPT ngắn hạn giảm đi.

Tiếp theo, nhân tố DTT có tác động làm cho chỉ tiêu này giảm đi 326.195.713.158 đồng, chỉ còn 919.823.727.757 đồng vào năm 2021, tương ứng với tốc độ giảm 26,18%. Nguyên nhân là do dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của công ty, đặc biệt là lĩnh vực thi công xây lắp và Du lịch – Khách sạn.

Tóm lại, trong năm 2021, nhân tố DTT vẫn là nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất đến chỉ tiêu H_{TSNH} khi làm cho chỉ tiêu này giảm đi. Nhân tố giá trị TSNH bình quân vẫn có tác động tích cực đến chỉ tiêu H_{TSNH} khi vẫn làm cho chỉ tiêu này tăng lên. Sự giảm mạnh của khoản mục DTT cùng với sự giảm đi của khoản mục TSNH bình quân làm cho chỉ tiêu H_{TSNH} giảm đi chỉ còn 0,866 vòng/kỳ, tức giảm đi 0,191 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ giảm 18,07% so với năm 2020. Điều này làm cho chỉ tiêu N_{TSNH} cũng tăng lên 75 ngày so với năm 2020, tức tăng thành 416 ngày trong năm 2021.

Từ những nhận xét trên, ta thấy công ty đã không sử dụng hiệu quả TSNH trong năm 2021 khi chỉ tiêu H_{TSNH} giảm đi, điều này cho thấy công ty đã sử dụng lãng phí TSNH. Giá trị lãng phí được tính như sau:

$$\begin{aligned}\text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{\text{DTT}_{(2021)} \times (N_{\text{TSNH}(2021)} - N_{\text{TSNH}(2020)})}{360} \\ &= \frac{919.823.727.757 \times (416 - 341)}{360} \\ &= +191.629.943.283 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã sử dụng lãng phí 191.629.943.283 đồng TSNH.

Qua kết quả phân tích trên, ta thấy công ty đã sử dụng rất hiệu quả TSNH trong năm 2020 khi chỉ tiêu này tăng mạnh và tương đối hiệu quả trong năm 2021. Chứng tỏ công ty đã có những chính sách tốt trong việc quản lý TSNH cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh chính để làm cho tốc độ luân chuyển của TSNH được nhanh hơn, giảm được tình trạng ứ đọng cũng như giảm lãng phí, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Tiếp theo, để đi sâu vào tìm hiểu những khoản mục có ảnh hưởng đến giá trị TSNH bình quân của công ty, ta tiến hành phân tích 2 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị TSNH. Đó là khoản mục HTK và KPT ngắn hạn.

b) Số vòng quay hàng tồn kho:

Dựa vào bảng tính toán 2.6, ta thấy chỉ tiêu H_{HTK} tăng mạnh lên 1,399 vòng/kỳ tương ứng với tốc độ tăng 43,05%, cụ thể tăng 0,421 vòng/kỳ so với năm 2019. Chỉ tiêu này tăng lên làm cho N_{HTK} giảm còn 257 ngày, tức giảm đi 111 ngày. Ngoài nguyên nhân GVHB tăng cao khi dự án công trình được triển khai hoạt động trở lại làm cho H_{HTK} tăng lên thì nguyên nhân chính là trong năm công ty đã xử lý được số nguyên liệu, vật tư còn ứ đọng trong năm 2019.

Sang đến năm 2021, H_{HTK} bị suy giảm đi chỉ còn 1,106 vòng/kỳ, tức giảm đi 0,293 vòng/kỳ, giảm 20,94% so với năm 2020. Chỉ tiêu này giảm đi khiến cho N_{HTK} tăng thêm 68 ngày, đạt 325 ngày. Nguyên nhân chính là do chính sách giãn cách xã hội trước tình hình dịch bệnh khiến cho mảng doanh thu từ bán hàng hóa, vật tư bị đình trệ. Ngoài ra, hoạt động xây dựng thi công cũng diễn biến chậm đi. Những lí do trên đã làm cho tốc độ luân chuyển HTK của công ty chậm đi nhiều so với năm 2020. Tuy nhiên, công ty vẫn nỗ lực để thực hiện những chính sách để giải phóng số lượng HTK đang bị ứ đọng hậu đại dịch. Chính vì thế mà chỉ tiêu H_{HTK} giảm nhưng vẫn đánh giá là khả quan.

Tóm lại, qua 3 năm, H_{HTK} của công ty biến động theo hai chiều hướng khác nhau. Chỉ tiêu này rất tốt ở năm 2020 nhưng lại giảm đi nhưng ở mức khả quan trong năm 2021. Điều này cho thấy công tác quản lý, các chính sách xử lý HTK của công ty luôn được quan tâm và rất có hiệu quả để xử lý HTK, tránh tình trạng ứ đọng hay lãng phí. Vì vậy, công ty cần tiếp tục duy trì tốt trong công tác quản lý HTK để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty nói chung.

c) Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn:

Dựa vào bảng tính toán 2.6, ta thấy H_{KPT} trong năm 2020 là 3,402 vòng/kỳ, tăng đáng kể lên 0,740 vòng/kỳ so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng 27,80%. Chỉ tiêu này tăng lên tương ứng N_{KPT} giảm đi, năm 2020 N_{KPT} còn 106 ngày, tức giảm đi 29 ngày so với năm 2019. Nguyên nhân là do trong năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong lĩnh vực xây lắp diễn ra rất thuận lợi làm cho khoản mục DTT tăng

manh. Đối với các KPT ngắn hạn, trong năm công ty đã sử dụng phần lớn khoản này để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ làm cho KPT giảm đáng kể. Tuy nhiên khi xét KPT bình quân thì khoản mục này vẫn tăng nhẹ so với năm 2019. Do đó, khi DTT và KPT ngắn hạn bình quân cùng tăng đã làm cho H_{KPT} của công ty tăng lên so với năm 2019.

Ngược lại với năm 2020, chỉ tiêu H_{KPT} của năm 2021 lại bị sụt giảm nhẹ còn 2,960 vòng/kỳ, tức giảm đi 0,442 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ giảm 12,99% so với năm 2020. Chỉ tiêu này giảm đi làm cho N_{KPT} tăng thêm 16 ngày, tức ở mức 122 ngày so với năm 2020. Nguyên nhân là do khoản mục DTT đã giảm đi đáng kể khi tất cả các hoạt động sản xuất của kinh doanh của công ty đều bị đình trệ bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Cùng với đó, công ty tiếp tục sử dụng phần lớn các KPT ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ làm cho khoản mục này giảm đáng kể. Như vậy, khi DTT và KPT ngắn hạn bình quân cùng giảm đã làm cho chỉ tiêu H_{KPT} của công ty giảm đi.

Tóm lại, qua 3 năm, số vòng quay KPT của công ty luôn biến động khi tăng lên ở năm 2020 và giảm đi trong năm 2021. Điều này cho thấy công ty rất quan tâm công tác quản lý và thu hồi các KPT ngắn hạn. Chỉ tiêu này tăng lên góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi KPT thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn hay giảm gánh nặng lãi vay và giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn của công ty.

2.2.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Trong tổng TSDH của công ty thì TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các loại TSDH khác bởi đặc thù của lĩnh vực thi công xây dựng phải sử dụng nhiều loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để phục vụ cho công tác xây dựng tại các địa điểm công trình nên khi phân tích hiệu quả sử dụng TSDH ta chú trọng đến phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ.

Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng TSDH, ta có thể đánh giá chính xác được tình hình sử dụng TSDH cũng như tình hình sử dụng TSCĐ, đồng thời xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến hiệu suất sử dụng TSCĐ. Từ đó có thể thấy được những điểm tích cực hay hạn chế trong quá trình quản lý, sử dụng TSDH nói chung và TSCĐ của công ty nói riêng, cuối cùng dựa vào đó để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH và khắc phục được những hạn chế còn tồn tại.

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng TSDH và phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ, ta có bảng tính toán dưới đây:

Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	943.181.902.176	1.246.019.440.915	919.823.727.757	+302.837.538.739	+32,11	-326.195.713.158	-26,18
2. TSDH bình quân	Đồng	750.006.628.600	591.868.928.610	534.042.047.771	-158.137.699.990	-21,08	-57.826.880.839	-9,77
3. Giá trị còn lại TSCĐ bình quân	Đồng	663.817.295.006	534.554.071.599	477.994.536.295	-129.263.223.407	-19,47	-56.559.535.304	-10,58
4. Hiệu suất sử dụng TSDH [= (1)/(2)]	Lần	1,258	2,105	1,722	+0,847	+67,33	-0,383	-18,19
5. Hiệu suất sử dụng TSCĐ [= (1)/(3)]	Lần	1,421	2,331	1,924	+0,910	+64,04	-0,407	-17,46

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Hiệu suất sử dụng TSDH qua 3 năm đều có sự biến động rõ rệt. Trong năm 2020, chỉ tiêu này tăng lên thành 2,105 lần, cao hơn so với năm 2019 là 0,847 lần, tương ứng với tốc độ tăng 67,33%. Sang đến năm 2021, chỉ tiêu này lại giảm xuống còn 1,722 lần, tương ứng với mức giảm 18,19% so với năm 2020. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng TSDH của công ty vẫn được xem là khả quan trong bối cảnh dịch bệnh. Để phân tích sâu hơn hiệu quả sử dụng TSDH, ta tiến hành phân tích cụ thể hiệu suất sử dụng TSCĐ.

Theo bảng tính toán trên, ta thấy $H_{TSCĐ}$ tăng giảm qua 3 năm. Năm 2020, $H_{TSCĐ}$ tăng mạnh, đạt 2,331 lần, tức tăng 0,910 lần so với năm 2019, tương ứng với mức tăng 64,04%. Năm 2021, $H_{TSCĐ}$ giảm xuống 0,407 lần so với năm 2020, tức đạt 1,924 lần, tương ứng tốc độ giảm 17,46%. Nhìn tổng quát, ta thấy $H_{TSCĐ}$ của công ty vẫn rất khả quan. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có sự biến động tăng giảm như vậy phụ thuộc vào mức ảnh hưởng của DTT và giá trị còn lại của TSCĐ bình quân. Vì thế cần thiết phải sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để thấy rõ sự ảnh hưởng của hai nhân tố này.

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ } (H_{TSCĐ}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

Năm 2020 so với năm 2019:

Ta có: $\Delta H_{TSCĐ} = H_{TSCĐ(2020)} - H_{TSCĐ(2019)} = 2,331 - 1,421 = +0,910$ (lần)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến $H_{TSCĐ}$:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ(TSCĐbq)} &= \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2019)}} \\ &= \frac{943.181.902.176}{534.554.071.599} - \frac{943.181.902.176}{663.817.295.006} \\ &= 1,764 - 1,421 = +0,343 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến $H_{TSCĐ}$:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ(DTT)} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{534.554.071.599} - \frac{943.181.902.176}{534.554.071.599} \\ &= 2,331 - 1,764 = +0,567 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến $H_{TSCĐ}$:

Ta có: $\Delta H_{TSCĐ} = \Delta H_{TSCĐ(TSCĐbq)} + \Delta H_{TSCĐ(DTT)} = 0,343 + 0,567 = +0,910$ (lần)

Qua kết quả tính toán, ta thấy trong năm 2020 thì cả giá trị còn lại của TSCĐ bình quân và DTT đều có tác động tích cực đến $H_{TSCĐ}$ khi đều làm cho chỉ tiêu này tăng lên. Cụ thể, DTT là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến $H_{TSCĐ}$ khi DTT đạt 1.246.019.440.915 đồng, tăng hơn 302.837.538.739 so với năm 2019. Sự tăng lên của DTT làm cho chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ tăng lên 0,567 lần, nguyên nhân là do hoạt động thi công xây lắp và các hoạt động kinh doanh khác diễn ra vô cùng thuận lợi làm tăng DTT của công ty.

Nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân cũng tác động tích cực khi làm tăng mạnh chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$. Nhân tố này giảm đi 129.263.223.407 đồng so với năm 2019, chỉ còn 534.554.071.599 đồng, tương ứng mức giảm 19,47%. Cho thấy trong năm công ty vẫn tiến hành thực hiện công tác thanh lý, nhượng bán, phân loại lại các loại TSCĐ.

Tóm lại, trong năm 2020, cả hai nhân tố nêu trên đều tác động mạnh mẽ đến chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ của công ty. Tốc độ tăng mạnh của DTT cùng với tốc độ giảm đáng kể của giá trị còn lại TSCĐ bình quân đã làm cho chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ tăng rất mạnh so với năm 2019.

Năm 2021 so với năm 2020:

Ta có: $\Delta H_{TSCĐ} = H_{TSCĐ(2021)} - H_{TSCĐ(2020)} = 1,924 - 2,331 = -0,407$ (lần)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến $H_{TSCĐ}$:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ(TSCĐbq)} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2021)}} - \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{477.994.536.295} - \frac{1.246.019.440.915}{534.554.071.599} \\ &= 2,607 - 2,331 = +0,276 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến $H_{TSCĐ}$:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ(DTT)} &= \frac{DTT_{(2021)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2021)}} - \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{(2021)}} \\ &= \frac{919.823.727.757}{477.994.536.295} - \frac{1.246.019.440.915}{477.994.536.295} \\ &= 1,924 - 2,607 = -0,683 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến $H_{TSCĐ}$:

Ta có: $\Delta H_{TSCĐ} = \Delta H_{TSCĐ(TSCĐbq)} + \Delta H_{TSCĐ(DTT)} = 0,276 + (-0,683) = -0,407$ (lần)

Qua kết quả tính toán trên, ta thấy trong năm 2021, cả hai nhân tố đều có tác động đối nghịch nhau đến chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$. Cụ thể, DTT vẫn là nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất đến chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ nhưng lại tác động tiêu cực khi làm cho $H_{TSCĐ}$ giảm đi 0,683 lần. Nguyên nhân là do DTT năm 2021 sụt giảm đi đáng kể so với năm 2020, giảm đi

326.195.713.158 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 26,18%, nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh.

Nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân vẫn có tác động tích cực khi làm cho $H_{TSCĐ}$ tăng lên 0,276 lần. Cụ thể, nhân tố này tiếp tục giảm đi 56.559.535.304 đồng, tức chỉ còn 477.994.536.295 đồng. Điều này là do công ty tiếp tục công tác thanh lý, nhượng bán và phân loại lại một lượng lớn TSCĐ, làm giảm giá trị còn lại của TSCĐ bình quân.

Tóm lại, trong năm 2021, ta thấy cả hai nhân tố này đều có tác động khác nhau đến chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$. Trong khi nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân vẫn có tác động tích cực khi làm cho chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ tăng lên thì nhân tố DTT lại có tác động tiêu cực khi làm cho chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ của công ty giảm đi đáng kể. Hai khoản mục này đều giảm đi làm cho chỉ tiêu này của công ty giảm đi nhưng vẫn được xem là khả quan.

Qua việc phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ trong từng năm, ta thấy $H_{TSCĐ}$ của công ty luôn chịu sự tác động mạnh mẽ đến từ nhân tố DTT, còn nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân thì gây tác động nhỏ hơn nhân tố DTT. Điều này cho thấy, để gia tăng được chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ thì ngoài việc công ty phải làm tăng mức doanh thu còn phải thực hiện đổi mới TSCĐ hiện đại đi đôi với công tác thanh lý TSCĐ.

2.2.2.3. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Để tiến hành phân tích hiệu quả sử dụng tổng TS của công ty, ta có bảng tính toán sau đây:

Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	943.181.902.176	1.246.019.440.915	919.823.727.757	+302.837.538.739	+32,11	-326.195.713.158	-26,18
2. LN trước thuế	Đồng	7.457.534.684	25.834.154.454	56.710.978.385	+18.376.619.770	+246,42	+30.876.823.931	+119,52
3. LN sau thuế	Đồng	3.539.314.001	18.342.833.960	43.220.042.699	+14.803.519.959	+418,26	+24.877.208.739	+135,62
4. Chi phí lãi vay	Đồng	71.952.028.071	60.773.140.613	49.915.052.314	-11.178.887.458	-15,54	-10.858.088.229	-17,87
5. Tổng TS bình quân	Đồng	2.042.221.004.650	1.770.167.836.146	1.596.218.292.208	-272.053.168.504	-13,32	-173.949.543.939	-9,83
6. Hiệu suất sử dụng tổng TS $[(1)/(5)]$	Lần	0,462	0,704	0,576	+0,242	+52,38	-0,128	-18,18
7. ROS $[(3)/(1))*100]$	%	0,375	1,472	4,699	+1,097	+292,53	+3,227	+219,23
8. ROA $[(3)/(5))*100]$	%	0,173	1,036	2,708	+0,863	+498,84	+1,672	+161,39
9. RE $[(2)+(4)/(5))*100]$	%	3,888	4,893	6,680	+1,005	+25,85	+1,787	+26,75

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

a) *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản*

H_{TS} năm 2020 là 0,704 lần, nghĩa là cứ 1 đồng TS bình quân bỏ ra để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,704 đồng doanh thu. Con số này cao hơn năm 2019 là 0,242 lần, tương ứng với tốc độ tăng 52,38%, cho thấy H_{TS} năm 2020 vô cùng hiệu quả. Sang năm 2021, H_{TS} là 0,576 lần, có nghĩa là cứ 1 đồng TS bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,576 đồng doanh thu, giảm 0,128 lần so với năm 2019, tức mức giảm 18,18%. Mức độ tăng, giảm của chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng bởi sự tác động từ hai nhân tố là DTT và tổng TS bình quân. Vì vậy, cần thiết sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích rõ hơn tác động từ hai nhân tố này.

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản } (H_{TS}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (\text{lần})$$

Năm 2020 so với năm 2019:

Ta có: $\Delta H_{TS} = \Delta H_{TS(2020)} - \Delta H_{TS(2019)} = 0,704 - 0,462 = +0,242$ (lần)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TS bình quân đến H_{TS} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TS(\text{TTSbq})} &= \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2019)}} \\ &= \frac{943.181.902.176}{1.770.167.836.146} - \frac{943.181.902.176}{2.042.221.004.650} \\ &= 0,533 - 0,462 = +0,071 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến H_{TS} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TS(\text{DTT})} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2020)}} - \frac{DTT_{(2019)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{1.770.167.836.146} - \frac{943.181.902.176}{1.770.167.836.146} \\ &= 0,704 - 0,533 = +0,171 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến H_{TS} :

$$\text{Ta có: } \Delta H_{TS} = \Delta H_{TS(\text{TTSbq})} + \Delta H_{TS(\text{DTT})} = 0,071 + 0,171 = +0,242 \text{ (lần)}$$

Qua tính toán, ta thấy cả DTT và tổng TS bình quân đều có tác động tích cực làm tăng chỉ tiêu H_{TS} . Trong đó, DTT là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất, làm H_{TS} tăng 0,171 lần. Cụ thể, DTT tăng lên 302.837.538.739 đồng, tăng mạnh 32,11% so với năm 2019. Nguyên nhân là do hoạt động thi công xây lắp và các hoạt động khác diễn ra thuận lợi.

Nhân tố tổng TS bình quân cũng có tác động tích cực đến chỉ tiêu H_{TS} nhưng mức ảnh hưởng nhỏ hơn nhân tố DTT khi chỉ làm H_{TS} tăng nhẹ 0,071 lần. Qua phân tích đánh giá ở các phần trên, năm 2020 công ty đã sử dụng hiệu quả hầu hết các loại TS khi các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng của các loại TS đều tăng lên so với năm 2019. Nguyên nhân chính đến từ các chính sách để giải phóng HTK; sử dụng các KPT ngắn hạn để thực hiện tái cơ cấu nợ; tiến hành thanh lý, nhượng bán, phân loại lại các loại TSCĐ.

Tóm lại, trong năm 2020, cả DTT và tổng TS bình quân đều có tác động tích cực làm tăng H_{TS} , chứng tỏ năm 2020 là một năm hoạt động rất thành công của công ty khi những kế hoạch đề ra nhằm làm tăng khoản mục doanh thu đều hoàn thành tốt, cùng với đó là hoạt động sử dụng các khoản mục trong tổng TS cũng rất hiệu quả.

Năm 2021 so với năm 2020:

Ta có: $\Delta H_{TS} = \Delta H_{TS(2021)} - \Delta H_{TS(2020)} = 0,576 - 0,704 = -0,128$ (lần)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TS bình quân đến chỉ tiêu H_{TS} :

$$\begin{aligned}\Delta H_{TS(TTSbq)} &= \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2021)}} - \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2020)}} \\ &= \frac{1.246.019.440.915}{1.596.218.292.208} - \frac{1.246.019.440.915}{1.770.167.836.146} \\ &= 0,781 - 0,704 = +0,077 \text{ (lần)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố DTT đến chỉ tiêu H_{TS} :

$$\begin{aligned}\Delta H_{TS(DTT)} &= \frac{DTT_{(2021)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2021)}} - \frac{DTT_{(2020)}}{\text{Tổng TS bình quân}_{(2021)}} \\ &= \frac{919.823.727.757}{1.596.218.292.208} - \frac{1.246.019.440.915}{1.596.218.292.208} \\ &= 0,576 - 0,781 = -0,205 \text{ (lần)}\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu H_{TS} :

Ta có: $\Delta H_{TS} = \Delta H_{TS(TTSbq)} + \Delta H_{TS(DTT)} = 0,077 + (-0,205) = -0,128$ (lần)

Qua kết quả tính toán trên, ta thấy rằng DTT và tổng TS bình quân có chiều hướng tác động ngược nhau đến chỉ tiêu H_{TS} . Cụ thể, DTT vẫn là nhân tố có mức ảnh hưởng rõ rệt nhất đến H_{TS} khi có tác động làm tăng chỉ tiêu H_{TS} . Nguyên nhân là do DTT của công ty bị giảm đáng kể 26,18% so với năm 2020 bởi sự bùng phát lần thứ 4 của đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh doanh của công ty. Đây là nguyên nhân chính làm cho DTT bị suy giảm đáng kể, từ đó làm giảm H_{TS} xuống 0,205 lần.

Nhân tố tổng TS bình quân vẫn đóng vai trò có tác động tích cực, làm cho chỉ tiêu H_{TS} tăng lên 0,077 lần. Mặc dù nhìn vào bảng tính toán các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng các loại TS ta thấy hầu hết các chỉ tiêu đều giảm đi so với năm 2020 nhưng những chỉ tiêu này giảm ở mức không quá nhiều, vẫn được xem là khả quan đối với công ty. Công ty vẫn tiếp tục duy trì các chính sách để sử dụng HTK, KPT ngắn hạn và TSCĐ như năm 2021, từ đó làm giảm khoản mục tổng TS bình quân dẫn đến chỉ tiêu H_{TS} tăng lên.

Tóm lại, DTT và tổng TS bình quân năm 2021 có xu hướng tác động ngược chiều đến chỉ tiêu H_{TS} . DTT vẫn là nhân tố có mức ảnh hưởng mạnh nhất khi làm giảm chỉ tiêu H_{TS} bởi sự suy giảm về doanh thu trong bối cảnh đại dịch bùng phát. Và tổng TS bình quân vẫn là nhân tố có ảnh hưởng tích cực làm tăng chỉ tiêu H_{TS} .

b) Sức sinh lời của tài sản

Bảng 2.8 cho thấy chỉ tiêu ROA năm 2019 là 0,173%, có nghĩa là cứ 100 đồng TS bình quân dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ tạo ra được 0,173 đồng LNST. Sang năm 2020, chỉ tiêu này tăng lên tương đối mạnh khi đạt 1,036%, cao hơn năm 2019 là 0,863% mức tăng 498,84%, tức là 100 đồng TS bình quân mà công ty bỏ ra nhận về 1,036 đồng LNST. Đến năm 2021, chỉ tiêu ROA lại tăng mạnh so với năm 2020, cụ thể đạt 2,708%, tăng 1,672% tương ứng với mức tăng là 161,39%. Con số này cho thấy công ty nhận được 2,708 đồng LNST khi bỏ ra 100 đồng TS bình quân đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sở dĩ ROA của công ty đều tăng lên qua 3 năm như vậy là do sự tác động của 2 nhân tố là H_{TS} và ROS. Để thấy rõ được ảnh hưởng của 2 nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu ROA, ta sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ. Ta có phương trình kinh tế sau: $ROA = H_{TS} \times ROS$

Năm 2020 so với năm 2019:

Ta có: $\Delta ROA = ROA_{(2020)} - ROA_{(2019)} = 1,036 - 0,173 = +0,863$ (%)

+ Mức ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS(2020)} - H_{TS(2019)}) \times ROS_{(2019)}$
 $= (0,704 - 0,462) \times 0,375 = +0,091$ (%)

+ Mức ảnh hưởng của nhân tố ROS đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA_{ROS} = H_{TS(2020)} \times (ROS_{(2020)} - ROS_{(2019)})$
 $= 0,704 \times (1,472 - 0,375) = +0,772$ (%)

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = 0,091 + 0,772 = +0,863$ (%)

Ta thấy cả H_{TS} và ROS đều làm cho chỉ tiêu ROA tăng lên. Ảnh hưởng sâu sắc nhất đến ROA là nhân tố ROS, ROS năm 2020 là 1,472%, tăng mạnh 1,097% so với năm 2019 tương ứng với mức tăng 292,53%. Sự tăng mạnh này tác động làm cho ROA trong năm tăng lên 0,772%. Chỉ tiêu ROS tăng lên là do DTT và LNST của công ty đều tăng mạnh bởi hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra rất thuận lợi. Với mức LNST tăng lên đáng kể trong năm 2020 cho thấy công ty đã có những nỗ lực tiết kiệm chi phí hiệu quả, cụ thể là cắt giảm chi phí tài chính, chi phí QLDN,... từ đó làm giảm LNST.

Nhân tố H_{TS} trong năm 2020 có tác động tích cực đến chỉ tiêu ROA khi góp phần làm tăng nhẹ nhưng không mạnh bằng nhân tố ROS. Cụ thể, H_{TS} trong năm là 0,704 lần, tăng 0,242 lần so với năm 2019. Mặc dù nhân tố này tăng mạnh hơn so với năm 2019 nhưng chỉ tác động làm ROA tăng nhẹ lên 0,091%. Cụ thể, các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng các loại TS của công ty đều tăng lên so với năm 2019. Như đã phân tích, công ty đã thực hiện tốt các chính sách để nâng cao hiệu quả sử dụng KPT, HTK và TSCĐ. Từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng tổng TS, dẫn đến tác động tích cực đến chỉ tiêu ROA.

Tóm lại, ROS và H_{TS} trong năm 2020 đều tác động tích cực làm tăng chỉ tiêu ROA. Trong đó, nhân tố ROS có tác động mạnh mẽ nhất đến ROA khi làm cho ROA tăng mạnh, còn nhân tố H_{TS} chỉ làm cho chỉ tiêu ROA tăng nhẹ. Điều này cho thấy rằng năm 2020 là một năm hoạt động thành công vượt mong đợi của công ty.

Năm 2021 so với năm 2020:

Ta có: $\Delta ROA = ROA_{(2021)} - ROA_{(2020)} = 2,708 - 1,036 = +1,672$ (%)

+ Mức ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS(2021)} - H_{TS(2020)}) \times ROS_{(2020)}$
 $= (0,576 - 0,704) \times 1,472 = -0,187$ (%)

+ Mức ảnh hưởng của nhân tố ROS đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA_{ROS} = H_{TS(2021)} \times (ROS_{(2021)} - ROS_{(2020)})$
 $= 0,576 \times (4,699 - 1,472) = +1,859$ (%)

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

Ta có: $\Delta ROA = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = (-0,187) + 1,859 = +1,672$ (%)

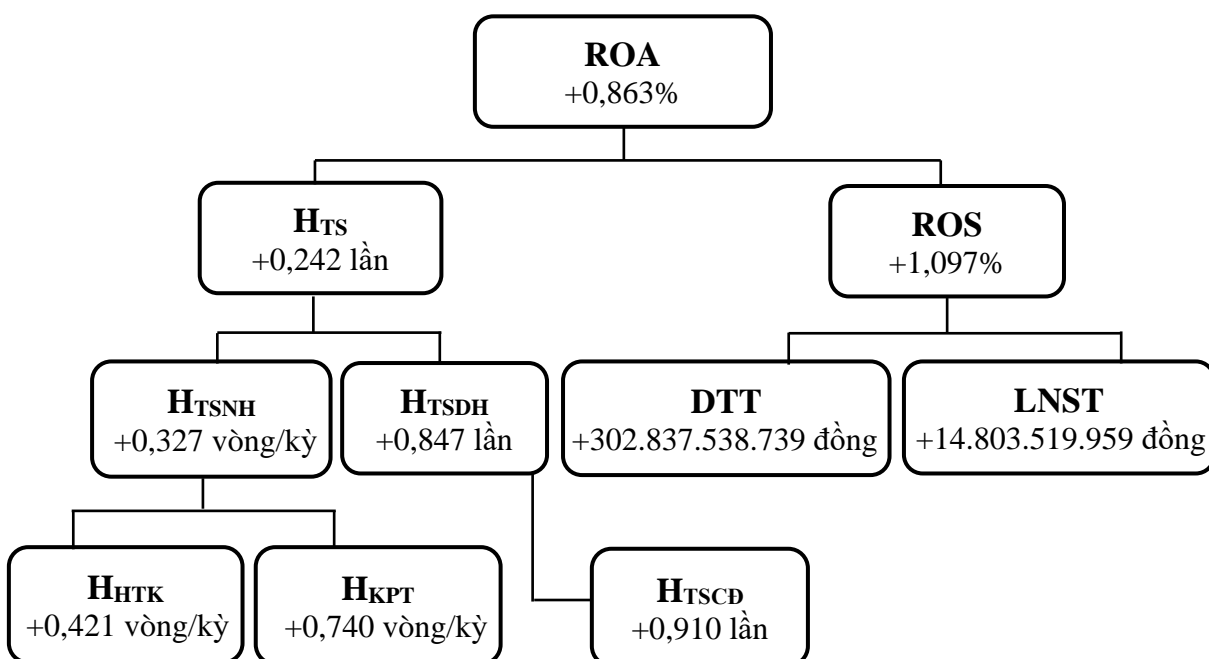
Ta thấy rằng H_{TS} và ROS đã có tác động đối nghịch nhau đến chỉ tiêu ROA trong năm 2021. Cụ thể, ROS vẫn là nhân tố chính tác động tích cực đến chỉ tiêu ROA. ROS năm 2021 tăng lên thành 4,699%, tương ứng với tốc độ tăng 219,23%, làm cho chỉ tiêu ROA tăng mạnh lên 1,859%. Nguyên nhân làm cho ROS tăng lên đó là do trong năm 2021, các hoạt động kinh doanh của công ty đều bị ảnh hưởng làm cho DTT giảm đi.

Do đó, công ty đã nỗ lực tiến hành cắt giảm nhiều loại chi phí. Vì vậy, mặc dù khoản mục DTT giảm đi do hoạt động kinh doanh gặp cản trở nhưng do việc cắt giảm phần lớn chi phí nên khoản mục LNST vẫn tăng lên rất nhiều so với năm 2020.

Nhân tố H_{TS} lại giảm đi 0,128 lần, ở mức 0,576 lần, tương ứng với tốc độ giảm 18,18%, gây tác động tiêu cực làm cho chỉ tiêu ROA giảm đi 0,187%. Điều này là hợp lý vì làm gia tăng H_{TS} trong khi dịch bệnh đang diễn ra trên cả nước là điều bất khả thi, chỉ chủ động để tránh H_{TS} bị giảm quá sâu. Do đó, công ty vẫn cố gắng kiểm soát các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng KPT, HTK và TSCĐ, làm cho H_{TS} không bị giảm quá nhiều.

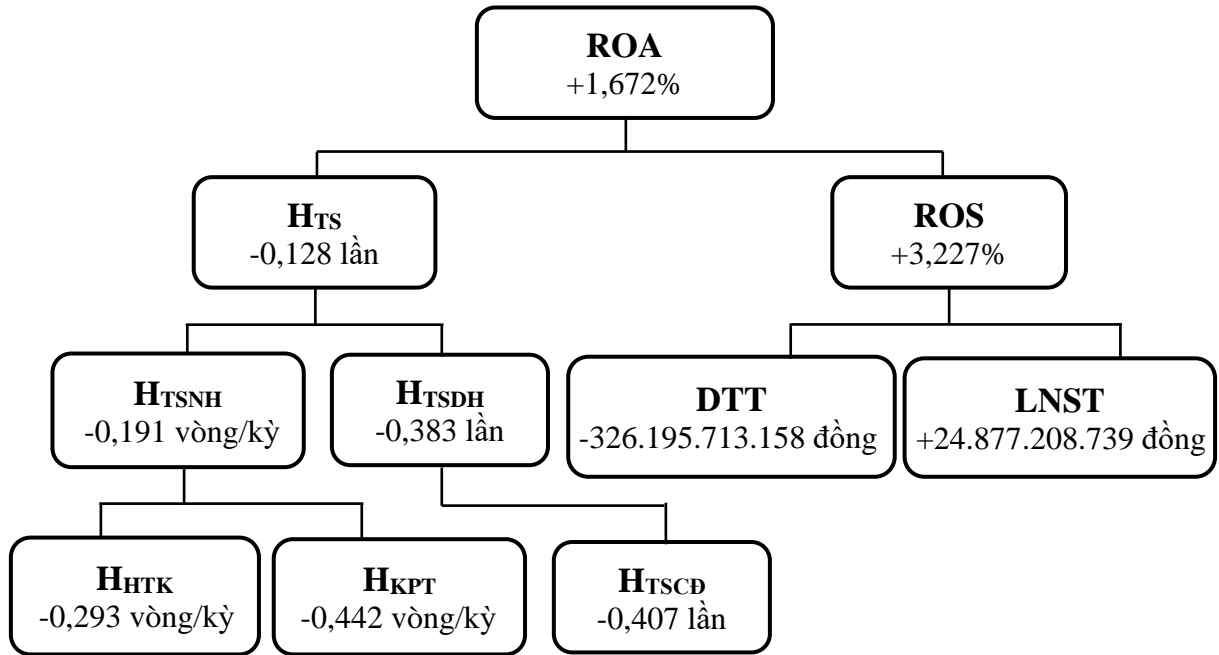
Tóm lại, năm 2021, ROS vẫn là nhân tố gây tác động mạnh nhất đến chỉ tiêu ROA khi làm tăng mạnh, còn H_{TS} lại tác động ngược lại khi làm giảm ROA ở mức chấp nhận được. Điều này cho thấy năm 2021 vẫn là một năm hoạt động khả quan của công ty khi đã vượt qua những khó khăn của dịch bệnh. Từ bảng tính toán, ta thấy chỉ tiêu RE luôn dương qua 3 năm. Tuy nhiên, khi so sánh RE với lãi suất ngân hàng BIDV qua các năm thì RE luôn nhỏ hơn mức lãi suất ngân hàng, cho thấy công ty vẫn rất cân nhắc về việc sử dụng đòn bẩy tài chính khi vẫn đang hạn chế vay nợ nhiều từ nguồn vốn bên ngoài.

Qua đánh giá và phân tích chỉ tiêu ROA qua 3 năm, ta có được cách nhìn tổng quan về ROA của công ty, biết được mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS và H_{TS} đến chỉ tiêu này. Từ đó hiểu được những chiến lược mà công ty đề ra để nâng cao H_{TS} , cũng như chiến lược tiết kiệm chi phí một cách triệt để nhằm tối đa hóa mức LN, từ đó làm tăng chỉ tiêu ROS. Ta có 2 sơ đồ dưới đây để tổng hợp kết quả phân tích:



Sơ đồ 2.6: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2019

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)



Sơ đồ 2.7: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2021 – 2020

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

2.2.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. LN sau thuế	Đồng	3.539.314.001	18.342.833.960	43.220.042.699	+14.803.519.959	+418,26	24.877.208.739	+135,62
2. Doanh thu thuần	Đồng	943.181.902.176	1.246.019.440.915	919.823.727.757	+302.837.538.739	+32,11	-326.195.713.158	-26,18
3. NPT bình quân	Đồng	1.736.312.370.356	1.473.807.421.146	1.271.668.510.331	-262.504.949.211	-15,12	-202.138.910.816	-13,72
4. VCSH bình quân	Đồng	305.908.634.294	296.360.415.001	324.549.781.877	-9.548.219.294	-3,12	+28.189.366.876	+9,51
5. Tổng nguồn vốn bình quân	Đồng	2.042.221.004.650	1.770.167.836.146	1.596.218.292.208	-272.053.168.504	-13,32	-173.949.543.939	-9,83
6. Hệ số tự tài trợ [=(4)/(5)]	Lần	0,150	0,167	0,203	+0,017	+11,33	+0,036	+21,56
7. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (HTS)	Lần	0,462	0,704	0,576	+0,242	+52,38	-0,128	-18,18
8. ROS	%	0,375	1,472	4,699	+1,097	+292,53	+3,227	+219,23
9. ROA	%	0,173	1,036	2,708	+0,863	+498,84	+1,672	+161,39
10. ROE [=((1)/(4))*100]	%	1,157	6,189	13,317	+5,032	+434,92	+7,128	+115,17

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Dựa vào bảng trên, ta thấy chỉ tiêu ROE qua 3 năm đều có biến động tăng. Năm 2019, ROE đạt 1,157%, cho biết cứ 100 đồng VCSH đem đi đầu tư sẽ mang lại cho công ty 1,157 đồng LNST. Sang năm 2020, ROE tăng mạnh khi ở mức 6,189%, tức tăng lên 5,032% so với năm 2019, nghĩa là trong năm công ty thu về được 6,189 đồng LNST sau khi đã bỏ ra 100 đồng VCSH đầu tư. Bước qua năm 2021, nhờ chính sách tiết kiệm tối đa các loại chi phí khiến cho chỉ tiêu này tăng lên 7,128% so với năm 2020, tức đạt 13,317%, nghĩa là LNST đã tăng lên rất nhiều so với năm 2020 khi nhận về 13,317 đồng khi bỏ ra 100 đồng VCSH để đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

Tiếp theo, ta cần cần thiết phải sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ được những ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE.

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Hệ số tự tài trợ } (H_{TTT})}$$

Năm 2020 so với năm 2019:

Ta có: $\Delta ROE = ROE_{(2020)} - ROE_{(2019)} = 6,189 - 1,157 = +5,032$ (%)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TTT} đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{(H_{TTT})} &= \frac{ROA_{(2019)}}{H_{TTT(2020)}} - \frac{ROA_{(2019)}}{H_{TTT(2019)}} \\ &= \frac{0,173}{0,167} - \frac{0,173}{0,150} \\ &= 1,035 - 1,157 = -0,122 \text{ (%) } \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{(ROA)} &= \frac{ROA_{(2020)}}{H_{TTT(2020)}} - \frac{ROA_{(2019)}}{H_{TTT(2020)}} \\ &= \frac{1,036}{0,167} - \frac{0,173}{0,167} \\ &= 6,189 - 1,035 = +5,154 \text{ (%) } \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

Ta có: $\Delta ROE = ROE_{(H_{TTT})} + ROE_{(ROA)} = -0,122 + 5,154 = +5,032$ (%)

Qua tính toán, ta thấy năm 2020 tác động của hai nhân tố trên đến chỉ tiêu ROE là trái ngược nhau. Trong khi H_{TTT} gây tác động làm giảm thì ROA lại có tác động làm tăng ROE. Đồng thời, ROA là nhân tố có tác động rõ rệt nhất đến ROE; cụ thể, ROA năm 2020 tăng lên thành 1,036%, tăng cao hơn so với năm 2019 là 0,863%, dẫn đến chỉ

tiêu ROE tăng lên 5,154%. Nguyên nhân là do ROA vẫn chịu ảnh hưởng đến từ nhân tố ROS nhiều nhất, ROS tăng vọt trong năm 2020 bởi DTT và LNST cùng tăng lên khi hoạt động kinh doanh đã ổn định trở lại và tiết kiệm chi phí hiệu quả. Cùng tác động làm tăng đến chỉ tiêu ROA còn có H_{TS} với mức tăng nhẹ của ROA. Góp phần làm tăng H_{TS} gồm hai chỉ tiêu H_{TSNH} và H_{TSDH} , trong đó H_{KPT} và $H_{TSCĐ}$ tăng mạnh nhất.

Nhân tố H_{TTT} tác động nhẹ hơn đến chỉ tiêu ROE, làm cho ROE giảm đi 0,122%. Ta thấy H_{TTT} tăng lên thành 0,167 lần, tức tăng 0,017 lần so với năm 2019, nguyên nhân là do cơ cấu nguồn vốn đã có sự thay đổi, hệ số nợ trong năm đã giảm đi 15,12%. Ta thấy tốc độ giảm của VCSH bình quân nhẹ hơn tốc độ giảm của tổng nguồn vốn bình quân, tức là NPT bình quân cũng giảm mạnh, dẫn đến H_{TTT} tăng lên, làm giảm ROE.

Tóm lại, trong năm 2020, hai nhân tố nêu trên có chiều hướng tác động ngược nhau đến chỉ tiêu ROE. Trong đó, ROA vẫn là nhân tố tác động chủ yếu làm tăng đáng kể chỉ tiêu ROE; H_{TTT} lại có tác động giảm đến chỉ tiêu ROE nhưng tác động nhẹ hơn ROA.

Năm 2021 so với năm 2020:

Ta có: $\Delta ROE = ROE_{(2021)} - ROE_{(2020)} = 13,317 - 6,189 = +7,128$ (%)

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố hệ số tự tài trợ đến chỉ tiêu ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{(H_{TTT})} &= \frac{ROA_{(2020)}}{H_{TTT(2021)}} - \frac{ROA_{(2020)}}{H_{TTT(2020)}} \\ &= \frac{1,036}{0,203} - \frac{1,036}{0,167} \\ &= 5,096 - 6,189 = -1,093 \text{ (%) } \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA đến chỉ tiêu ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{(ROA)} &= \frac{ROA_{(2021)}}{H_{TTT(2021)}} - \frac{ROA_{(2020)}}{H_{TTT(2021)}} \\ &= \frac{2,708}{0,203} - \frac{1,036}{0,203} \\ &= 13,317 - 5,096 = +8,221 \text{ (%) } \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu ROE:

Ta có: $\Delta ROE = ROE_{(H_{TTT})} + ROE_{(ROA)} = -1,093 + 8,221 = +7,128$ (%)

Qua tính toán, ta thấy ROA vẫn tác động tích cực khi làm tăng mạnh chỉ tiêu ROE thì H_{TTT} lại tiếp tục tác động tiêu cực khi làm ROE giảm đi đáng kể so với năm 2020. Cụ thể, ROA năm 2021 tăng lên thành 2,708%, tương ứng với tốc độ tăng 161,39% so với năm 2020, tác động làm cho chỉ tiêu ROE tăng lên 8,221%. Tương tự năm 2020,

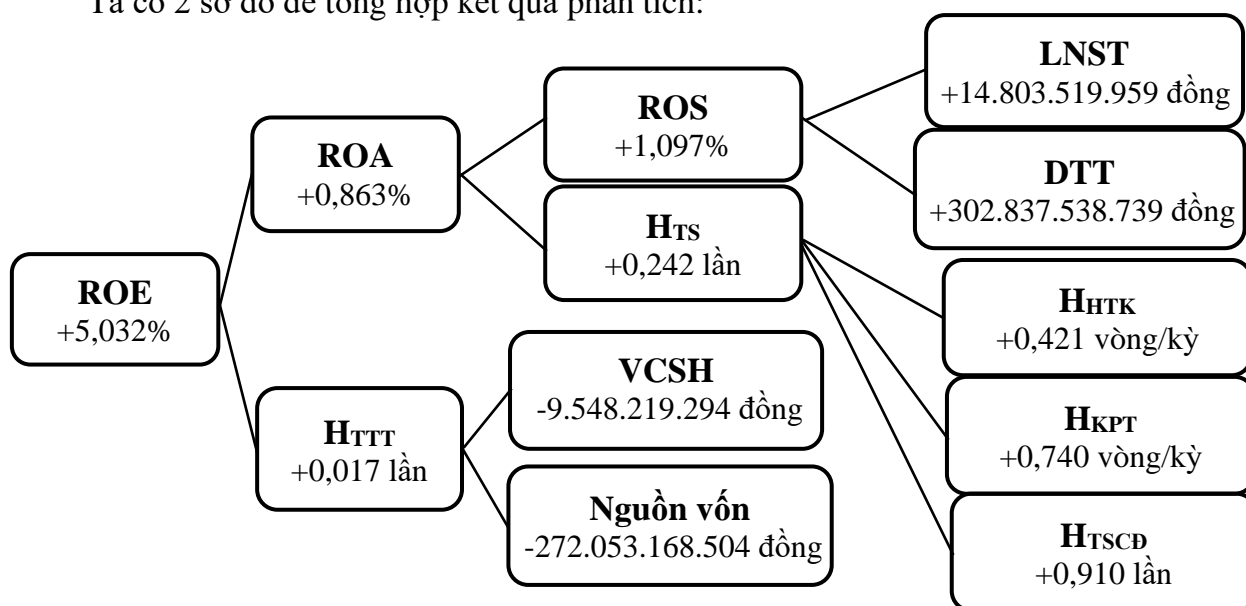
ROA tăng mạnh phụ thuộc hoàn toàn vào chỉ tiêu ROS. Mặc dù DTT suy giảm nhưng nhờ tiết kiệm chi phí hiệu quả mà LNST vẫn tăng mạnh, làm cho chỉ tiêu ROS tăng lên. Nhân tố H_{TS} lại tác động làm tiêu cực làm cho chỉ tiêu ROA giảm nhẹ. Góp phần làm giảm nhân tố H_{TS} đến từ sự giảm đi của H_{TSNH} và H_{TSDH} , trong đó H_{KPT} và $H_{TSCĐ}$ là hai chỉ tiêu giảm nhiều nhất khi chịu ảnh hưởng chính từ DTT suy giảm đi.

Nhân tố H_{TTT} năm 2021 tăng 0,036 lần so với năm 2020, tiếp tục tác động làm giảm chỉ tiêu ROE với mức ảnh hưởng lớn hơn năm 2020 khi làm cho chỉ tiêu này giảm đi 1,093%. Ta thấy VCSH bình quân tăng lên và tổng nguồn vốn bình quân giảm đi, tức là nhân tố H_{TTT} tăng lên làm cho chỉ tiêu ROE giảm đi.

Tóm lại, trong năm 2021, các nhân tố có ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROE vẫn tác động tương tự lên chỉ tiêu này như năm 2020 khi ROA vẫn là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất khi làm cho chỉ tiêu ROE tăng lên và H_{TTT} vẫn là nhân tố tác động làm giảm ROE.

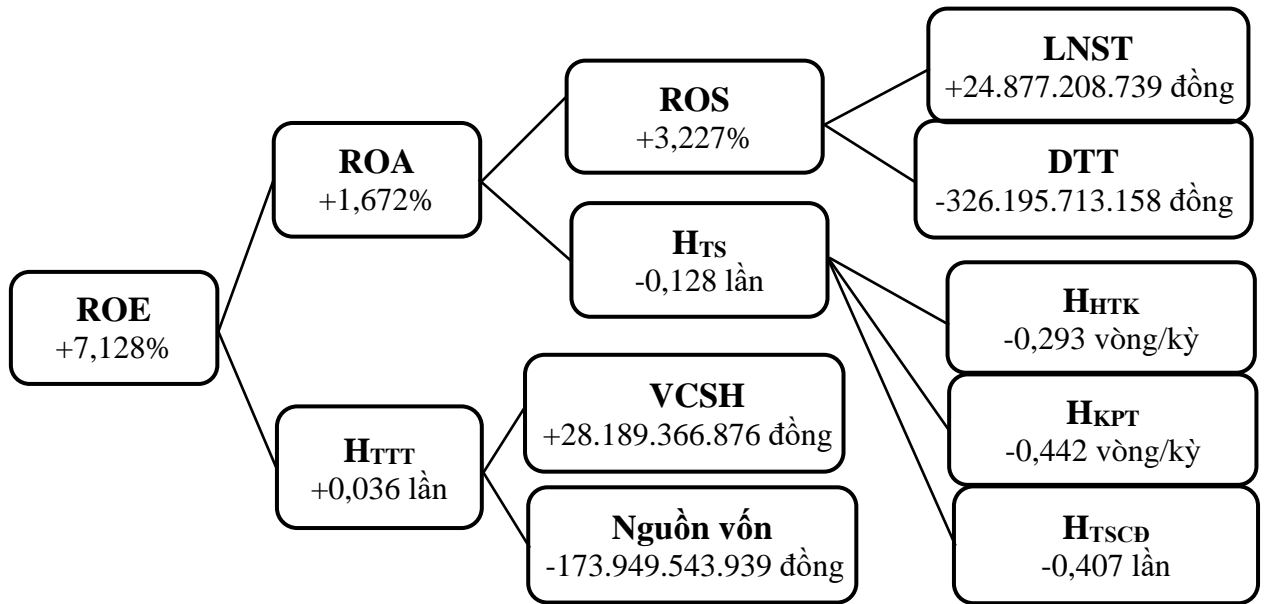
Qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROE qua các năm, ta thấy ROE của công ty trong năm 2019 là thấp nhất bởi hoạt động xây lắp bị đình trệ. Sang năm 2020, nhờ hoạt động kinh doanh thuận lợi và tiết kiệm được chi phí nên DTT và LNST đều tăng lên rất mạnh nên chỉ tiêu này đã được tăng đáng kể khi đạt 6,189%. Bước qua năm 2021, chỉ tiêu ROE đạt giá trị cao nhất là 13,317% bởi công ty đã chủ động cắt giảm chi phí để làm tăng mức LNST. Nhìn chung, ROE của công ty rất tốt khi đã có những biện pháp tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí để gia tăng LNST, đồng thời thực hiện các chính sách cân bằng giữa sử dụng VCSH với nguồn vốn huy động từ bên ngoài nhằm giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm áp lực thanh toán các khoản NPT.

Ta có 2 sơ đồ để tổng hợp kết quả phân tích:



Sơ đồ 2.8: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 – 2019

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)



Sơ đồ 2.9: Sơ đồ phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2021 – 2020

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

2.2.3.2. Hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	943.181.902.176	1.246.019.440.915	919.823.727.757	+302.837.538.739	+32,11	-326.195.713.158	-26,18
2. NPT bình quân	Đồng	1.736.312.370.356	1.473.807.421.146	1.271.668.510.331	-262.504.949.211	-15,12	-202.138.910.816	-13,72
3. Số vòng quay khoản phải trả [=(1)/(2)]	Vòng/kỳ	0,543	0,845	0,723	+0,302	+55,62	-0,122	-14,44
4. Số ngày 1 vòng quay khoản phải trả [=360/(3)]	Ngày/vòng	663	426	498	-237	-35,75	+72	+16,90

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Qua bảng tính toán trên, ta thấy số vòng quay khoản phải trả (H_{KPT_r}) của công ty có sự biến động tăng giảm qua 3 năm. Cụ thể, ta thấy chỉ tiêu này trong năm 2020 tăng đáng kể khi đạt 0,845 vòng/kỳ so với năm 2019, cụ thể tăng lên 0,302 vòng/kỳ tương ứng với tốc độ tăng 55,62%. Chỉ số này tăng mạnh khiến cho chỉ tiêu N_{KPT_r} cũng giảm đi 237 ngày, tức chỉ còn 426 ngày so với năm 2019. Nguyên nhân là do hoạt động kinh doanh của công ty rất thuận lợi làm cho khoản mục DTT và LNST tăng lên, đồng thời công ty vẫn tiếp tục nỗ lực thanh toán công nợ với các nhà cung cấp. Ngoài ra công ty còn sử dụng các KPT ngắn hạn để tái cơ cấu nợ nhằm giảm khoản mục chi phí tài chính. Từ đó làm tăng chỉ tiêu H_{KPT_r} và làm giảm chỉ tiêu N_{KPT_r} .

Bước sang năm 2021, ta thấy chỉ tiêu này lại giảm đi 0,122 vòng/kỳ, tức chỉ còn 0,723 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ giảm 14,44% so với năm 2020. Chỉ số này giảm đi làm cho chỉ tiêu N_{KPT_r} tăng thêm 72 ngày, tức tăng lên thành 498 ngày so với năm 2020. Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra hết sức phức tạp dẫn đến khoản mục DTT bị giảm đi. Ngoài ra, công ty vẫn tiếp tục thực hiện chính sách tái cơ cấu nợ bằng các KPT ngắn hạn để làm giảm khoản mục NPT, mặc dù vậy NPT vẫn chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng nguồn vốn, điều này làm suy giảm tính thanh khoản và tính tự chủ tài chính của công ty.

Tóm lại, qua những phân tích trên, ta thấy công ty đã và đang sử dụng cũng như kiểm soát tốt chỉ tiêu H_{KPT_r} khi làm chỉ tiêu này tăng mạnh trong năm 2020 và giảm nhẹ khi gặp tình hình khó khăn trong năm 2021. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng NPT của công ty rất tốt. Điều này cho thấy công ty vẫn đang thực hiện tốt các chính sách làm tăng doanh thu, cũng như chủ động làm giảm tỷ trọng NPT, từ đó đảm bảo tính thanh khoản và tính tự chủ tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

2.2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn vay

Đặc thù ngành xây dựng xây lắp cần một lượng vốn lớn, thời gian thi công các công trình khá dài, việc nghiệm thu công trình thì diễn ra theo từng giai đoạn. Vì vậy, tỷ trọng của vay và nợ thuê tài chính của công ty chiếm khá cao trong khoản mục NPT. Chính vì thế, nhà phân tích cần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay thông qua chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay hay còn gọi là hệ số chi trả lãi vay (K_L). Thông qua việc phân tích, nhà quản trị có thể biết được vốn vay đang sử dụng có giúp công ty hoạt động kinh doanh lãi hay lỗ, LN thu được có đủ thanh toán lãi vay hay không. Từ đó, đề ra được những phương hướng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cũng như hạn chế tình trạng lãi vay cao trong thời gian thi công dự án để tiết kiệm tối đa chi phí tài chính cho công ty. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay thông qua hệ số chi trả lãi vay, ta có bảng tính toán dưới đây:

Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. LNTT	Đồng	7.457.534.684	25.834.154.454	56.710.978.385	+18.376.619.770	+246,42	+30.876.823.931	+119,52
2. Chi phí lãi vay	Đồng	71.952.028.071	60.773.140.613	49.915.052.314	-11.178.887.458	-15,54	-10.858.088.299	-17,87
3. EBIT [=(1)+(2)]	Đồng	79.409.562.755	86.607.295.067	106.626.030.699	+7.197.732.312	+9,06	+20.018.735.632	+23,11
4. Hệ số chi trả lãi vay (K _L) [=(3)/(2)]	Lần	1,104	1,425	2,136	+0,321	+29,08	+0,711	+49,89

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Dựa vào bảng tính toán 2.11, ta có thể thấy hệ số chi trả lãi vay (K_L) của công ty qua 3 năm đều có giá trị lớn hơn 1, chứng tỏ công ty đã sử dụng rất hiệu quả vốn vay, hoạt động kinh doanh luôn có lãi và đảm bảo được khả năng thanh toán lãi vay.

Có thể thấy, khoản mục LNTT của công ty luôn đạt giá trị dương qua 3 năm. Trong năm 2020, hệ số chi trả lãi vay của công ty đã tăng mạnh khi đạt được 1,425 lần, tức tăng lên 0,321 lần so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng lên là 29,08%. Sở dĩ có sự tăng lên mạnh như vậy bởi vì khoản mục LNTT tăng mạnh và khoản mục chi phí lãi vay vẫn tiếp tục giảm. Cụ thể, LNTT của công ty trong năm tăng lên thành 25.834.154.454 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 246,42% so với năm 2019. Đối với khoản mục chi phí lãi vay, trong năm, công ty vẫn tiếp tục chủ động giảm chỉ tiêu này còn 60.773.140.613 đồng so với năm 2019, tức giảm đi 11.178.887.458 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 15,54%.

Bước sang năm 2021, hệ số này lại tăng rất mạnh khi đạt 2,136 lần, tức tăng lên 0,711 lần, tương ứng với tốc độ tăng 49,89% so với năm 2020. Mặc dù trong năm 2021 khoản mục doanh thu đã suy giảm đi do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 bùng phát nhưng công ty đã tiến hành chiến lược giảm thiểu các loại chi phí như chi phí QLDN và chi phí lãi vay làm cho khoản mục chi phí lãi vay giảm đi 10.858.088.299 đồng, tức giảm còn 49.915.052.314 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 17,87% so với năm 2020. Vì vậy, mức LNTT của công ty trong năm tăng lên thành 56.710.978.385 đồng, tức tăng lên 30.876.823.931 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 119,52%.

Tóm lại, công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán lãi vay khi hệ số chi trả lãi vay luôn ở mức giá trị lớn hơn 1. Chứng tỏ, công ty luôn có những chính sách và biện pháp để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cho hoạt động kinh doanh, đảm bảo được khả năng thanh toán lãi vay, cũng như tiết kiệm được gánh nặng về chi phí lãi vay, từ đó nâng cao LN của công ty.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Các loại chi phí chủ yếu của công ty bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí QLDN và chi phí tài chính. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thi công xây lắp và giá trị của chi phí bán hàng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm đều bằng 0 nên có thể nói công ty không sử dụng chi phí bán hàng.

Để tìm hiểu tình hình sử dụng các loại chi phí của công ty, ta tiến hành thực hiện lập bảng phân tích số liệu dưới đây:

Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng chi phí*(Đơn vị tính: Đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	813.981.149.633	1.090.571.479.769	767.104.739.366	+276.590.330.136	+33,98	-323.466.740.403	-29,66
2. Chi phí QLDN	Đồng	36.063.322.488	35.339.093.610	32.015.960.586	-724.228.878	-2,01	-3.323.133.024	-9,40
3. Chi phí tài chính	Đồng	82.425.711.539	67.013.720.873	60.765.375.016	-15.411.990.666	-18,70	-6.248.345.857	-9,32
4. Chi phí khác	Đồng	3.254.183.832	27.260.992.209	3.226.674.404	+24.006.808.377	+737,72	-24.034.317.805	-88,16
5. Tổng chi phí [=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)]	Đồng	935.724.367.492	1.220.185.286.461	863.112.749.372	+284.460.918.969	+30,40	-357.072.537.089	-29,26
6. LN sau thuế	Đồng	3.539.314.001	18.342.833.960	43.220.042.699	+14.803.519.959	+418,26	+24.877.208.739	+135,62
7. Tỷ suất lợi nhuận trên GVHB [=((6)/(1))*100]	%	0,435	1,682	5,634	+1,247	+286,67	+3,952	+234,96
8. Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí QLDN [=((6)/(2))*100]	%	9,814	51,905	134,995	+42,091	+428,89	+83,090	+160,08
9. Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí tài chính [=((6)/(3))*100]	%	4,294	27,372	71,126	+23,078	+537,45	+43,754	+159,85

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán của năm 2019, 2020, 2021 và tác giả tự tính toán)

Đầu tiên, ta xét về GVHB. Năm 2020, GVHB tăng hơn so với năm 2019, có giá trị 1.090.571.479.769 đồng, tức tăng 33,98%. Đây là năm công ty hoạt động hiệu quả khi LNST tăng lên đáng kể. LNST và GVHB cùng tăng làm cho tỷ suất LN/GVHB tăng lên đạt mức 1,682%, tăng hơn 1,247% so với năm 2019. Sang năm 2021, khoản mục này lại giảm đáng kể, chỉ còn 767.104.739.366 đồng, tốc độ giảm là 29,66%. Nguyên nhân là do công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa ảnh hưởng từ biến động giá cả nguyên vật liệu làm giảm GVHB dẫn đến LNST của công ty tăng lên. Điều này làm tỷ suất LN/GVHB tăng hơn 3,952% so với năm 2020, đạt mức 5,634%, tức là công ty thu về 5,634 đồng LNST khi bỏ ra 100 đồng đầu tư vào GVHB.

Xét đến khoản mục chi phí QLDN, ta thấy khoản mục này có xu hướng giảm tương đối qua 3 năm. Cụ thể, chi phí QLDN của công ty trong năm 2020 chỉ giảm nhẹ xuống 724.228.878 đồng so với năm 2019, nhưng do hoạt động thi công xây dựng trong năm 2020 đã được cải thiện so với năm 2019 nên tỷ suất LN/chi phí QLDN đã tăng trở lại khi đạt mức 51,905%, tăng lên 42,091% so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng 428,89%. Sang năm 2021, chi phí QLDN cũng tiếp tục giảm tương đối là 3.323.133.024 đồng, tức chỉ còn 32.015.960.586 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 9,40% so với năm 2020, hoạt động cắt giảm chi phí này nằm trong chiến lược làm gia tăng mức LNST của công ty do ảnh hưởng của đại dịch nên tỷ suất LN/chi phí QLDN tăng lên thành 134,995%, tức tăng 83,090%, tương ứng với tốc độ tăng 160,08% so với năm 2020.

Xét khoản mục chi phí tài chính, ta thấy chi phí tài chính của công ty giảm rõ rệt qua 3 năm. Năm 2020, chỉ tiêu này giảm còn 67.013.720.873 đồng, tương ứng tốc độ giảm 18,70% so với năm 2019, do trong năm công ty đã nỗ lực giảm bớt áp lực chi phí lãi vay. Chỉ tiêu này giảm nhưng LNST trong năm 2020 lại tăng mạnh, làm cho tỷ suất LN/chi phí tài chính của công ty tăng lên thành 27,372%, tức tăng 23,078% so với năm 2019. Sang năm 2021, chỉ tiêu này tiếp tục giảm xuống 6.248.345.857 đồng so với năm 2020, tức chỉ còn 60.765.375.016 đồng. Chi phí này của công ty tiếp tục giảm đi là do công ty đã và đang thực hiện mục tiêu giảm chi phí tài chính. Với mức LNST tăng cao đã dẫn đến tỷ suất LN/chi phí tài chính của công ty tăng vọt lên thành 71,126%.

Tóm lại, ta thấy công ty luôn sử dụng hiệu quả các loại chi phí trong 2 năm 2020 và 2021. Năm 2019 là một năm hoạt động kinh doanh không được hiệu quả khi các chỉ số về tỷ suất LN trên các loại chi phí đều quá thấp so với 2 năm còn lại. Vì vậy, công ty nên tiếp tục thực hiện các chính sách để sử dụng các loại chi phí một cách tiết kiệm và hiệu quả để từ đó LNST luôn tăng mạnh và hiệu quả kinh doanh luôn được nâng cao.

2.3. Nhận xét về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.3.1. Kết quả đạt được

Đầu tiên, công ty đã có một năm nhiều cố gắng để vượt qua đại dịch Covid-19 kéo dài. Những áp lực về giãn cách xã hội của chính quyền địa phương, áp lực về việc truy vết nguồn lây,... đã làm cho công ty lâm vào tình trạng khó khăn khi hầu hết các lĩnh vực hoạt động mang về doanh thu đều suy giảm. Dù bị ảnh hưởng nặng nề nhưng công ty vẫn có những chính sách để hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh có khả năng góp phần làm tăng doanh thu trong thời điểm dịch bệnh phức tạp, chủ động cắt giảm các loại chi phí, để làm cho LNST tăng mạnh mặc dù khoản mục doanh thu giảm đi.

Thứ hai, công ty đã chủ động kiểm soát được nguồn nguyên liệu đá đầu vào thông qua việc sử dụng dây chuyền sản xuất cát nhân tạo để thay thế cát tự nhiên tại hai công trình Thủy lợi trọng điểm tại khu vực miền Trung là hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ của tỉnh Ninh Thuận và hồ chứa nước Đồng Mít của tỉnh Bình Định. Cùng với đó, công ty đã ký kết hợp đồng thi công với các chủ đầu tư uy tín, bố trí nguồn vốn đầy đủ, được cho phép điều chỉnh giá khi Nhà nước thay đổi chính sách, khi có biến động tiền lương, giá cả vật tư, nguyên liệu nên hầu như không gặp phải rủi ro khi giá cả tăng đột biến.

Thứ ba, công ty đã kiểm soát được các khoản đi vay nợ khi khoản mục này giảm đi mặc dù hoạt động kinh doanh cần nhu cầu vốn lưu động lớn. Công ty luôn chủ động tính toán, phân tích để duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, hoạt động đầu tư và phân tích tình hình cạnh tranh để có được các mức lãi suất có lợi từ các nguồn vốn thích hợp. Bên cạnh đó, việc sử dụng các KPT ngắn hạn để thực hiện tái cơ cấu nợ giúp đảm bảo dòng tiền hợp lý để cố gắng nỗ lực thanh toán các khoản phải trả cho khách hàng, nhà cung cấp, chủ động thực hiện gia giảm hạn mức tín dụng để giảm gánh nặng chi phí lãi vay từ đó giảm chi phí tài chính.

Thứ tư, công ty đã kiểm soát rất tốt hầu hết các loại chi phí chính trong tổng chi phí của công ty. Cụ thể, về GVHB, công ty đã ký kết hợp đồng với nhiều nhà cung cấp để có đơn giá thấp nhất, đồng thời chủ động kiểm soát được nguồn đá đầu vào thông qua việc sản xuất cát nhân tạo khi nguồn cát tự nhiên đang dần bị khan hiếm. Từ đó làm giảm khoản mục này. Tiếp theo, đối với chi phí tài chính, trong năm 2021 công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm gánh nặng lãi vay như những năm trước bằng cách gia giảm hạn mức tín dụng, thực hiện thu hồi và sử dụng các KPT ngắn hạn để trả và tái cơ cấu các khoản nợ một cách hợp lý, tiếp tục sử dụng tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán các loại TSCĐ để chi trả làm giảm nợ vay, từ đó làm giảm chi phí tài chính của công ty. Đối với chi phí QLDN, công ty vẫn tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu các phòng ban, cắt giảm nhân sự, áp dụng phương thức quản lý mới từ đó làm giảm chi phí QLDN.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của công ty cũng tồn tại những hạn chế dưới đây:

Thứ nhất, công ty không tạo điều kiện phát triển hơn cho các mảng hoạt động kinh doanh khác có tiềm năng mang lại doanh thu. Thực tế phân tích cho thấy, khi lệnh giãn cách xã hội được ban hành trước tình hình dịch bệnh diễn ra quá căng thẳng thì lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là hoạt động thi công xây lắp và hoạt động kinh doanh Du lịch – Khách sạn đều bị đình trệ. Hầu hết các lĩnh vực khác như hoạt động buôn bán hàng hóa, vật tư, hoạt động sản xuất điện cũng bị ảnh hưởng nhưng lại có đóng góp tích cực khi làm cho khoản mục doanh thu không bị giảm quá nhiều. Nhưng vì công ty chỉ đầu tư một phần nhỏ cho một vài lĩnh vực nêu trên nên vẫn chưa khai thác được hết tiềm năng của những lĩnh vực hoạt động kinh doanh có khả năng mang lại doanh thu này.

Thứ hai, qua tìm hiểu sổ sách liên quan đến TSCĐ, nhận thấy mặc dù công ty có chính sách thanh lý các loại TSCĐ đã hư hỏng, lạc hậu đã khấu hao hết hoặc không còn giá trị sử dụng nhưng trong danh mục TSCĐ lại còn khá nhiều những loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được đưa vào sử dụng, tính khấu hao vào khoảng thời gian khá lâu trở về trước. Khi sử dụng những TSCĐ lạc hậu, lỗi thời khiến cho tiến độ thi công xây dựng chậm đi dẫn đến không kịp hoàn thành bàn giao cho các chủ đầu tư, đồng thời, khi sử dụng sẽ rất dễ hư hỏng, từ đó công ty phải tổn thất chi phí trong việc bảo trì hay sửa chữa các loại TSCĐ này làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Thứ ba, mặc dù công ty đã có những nỗ lực trong việc thanh toán công nợ cho nhiều nhà cung cấp, cân nhắc lựa chọn các khoản vay với mức lãi suất rất ưu đãi cho công ty hay sử dụng nợ thuê tài chính một cách hợp lý, thực hiện các chính sách tái cơ cấu nợ bằng các KPT ngắn hạn đã thu hồi được, sử dụng tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán nhiều loại TSCĐ để chi trả nợ vay, từ đó làm giảm áp lực chi phí lãi vay tạo ra với mục tiêu làm giảm chi phí tài chính nhưng khoản mục NPT vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn (khoảng 78%) trong tổng nguồn vốn của công ty.

Thứ tư, tình hình thực tế cho thấy doanh thu bị suy giảm còn đến từ một nguyên nhân khách quan là diễn biến khó lường của dịch bệnh Covid-19 trong thời gian qua. Đợt dịch kéo dài đã làm cho hầu hết các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, công ty cũng không phải là ngoại lệ khi hầu như mọi lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty đều bị suy giảm doanh thu, đặc biệt là lĩnh vực hoạt động kinh doanh thi công xây lắp và lĩnh vực hoạt động kinh doanh Du lịch – Khách sạn, trong đó hoạt động Du lịch – Khách sạn chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp bị ảnh hưởng ít hơn do phân khúc xây dựng cốt lõi của công ty là xây dựng các công trình Thủy điện, Thủy lợi với khối lượng công trình lớn, gần như không xuất hiện khu vực dân cư ở công trường. Vì vậy, việc đứt gãy chuỗi cung ứng vật tư, thiết bị, máy thi công, nhân công xây dựng do đại dịch làm cho năng suất lao động trên công trường thi công giảm đi, dẫn đến chậm tiến độ, làm cho khoản mục doanh thu của công ty giảm đi.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Công tác đầu tư: Đầu tư chiều sâu và mua sắm có chọn lọc các thiết bị, máy móc mới, các phương tiện vận tải để công nghệ hoá các dây chuyền, hệ thống quản lý chất lượng nhằm tăng năng lực và khả năng sản xuất, kinh doanh; tăng tính cạnh tranh,...

Mở rộng thị trường: Phát huy tối đa lợi thế mảng thi công xây dựng Thuỷ lợi, Thuỷ điện làm cốt lõi; tích cực tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh sang các khu vực khác, lĩnh vực khác;...

Nguồn nhân lực: Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp; xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả, theo hướng chuyên môn hoá, tự động hoá; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;...

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Củng cố và đẩy mạnh phát triển hoạt động xây dựng, xây lắp cốt lõi. Chú trọng khai thác cơ hội thị trường để đa dạng hoá lĩnh vực kinh doanh khác,...

- Nâng cao công tác quản trị đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán,...

- Tập trung chuẩn hoá hệ thống quy trình nghiệp vụ phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật, đặc biệt là quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.

- Tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược có năng lực về chuyên môn lẫn tiềm lực về tài chính để đảm bảo nguồn huy động vốn.

Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Các dự án thực hiện nộp thuế tài nguyên và phí môi trường theo đúng quy định.

- Với phương châm “Vì một môi trường bền vững”. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thi công.

- Tạo điều kiện tốt nhất để người lao động yên tâm công tác và phát huy hết khả năng của mình, mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty. Xây dựng môi trường làm việc có văn hóa, văn minh, lịch sự phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập của thời đại.

- Tham gia các công tác xã hội, hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, ... nhằm chia sẻ, giúp đỡ địa phương, đồng bào khó khăn. Xây dựng, củng cố và quảng bá hình ảnh thân thiện, gần gũi của công ty, của người lao động đối với chính quyền và dân cư ở địa bàn hoạt động.

3.2. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

3.2.1. Giải pháp 1: Liên kết đầu thầu và thi công

3.2.1.1. Lý do thực hiện

Như đã phân tích ở chương 2 về thực trạng hiệu quả kinh doanh của công ty, mảng doanh thu bị sụt giảm đến từ mảng thi công xây lắp và mảng Du lịch – Khách sạn do tình hình dịch bệnh phức tạp. Khi dịch bệnh đã bão hòa ở Việt Nam thì việc đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư công – một trong những biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu đại dịch và việc vốn đầu tư nước ngoài gia tăng trở lại hứa hẹn sẽ tạo đà phục hồi cho doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng như công ty khi ngành xây dựng cơ sở hạ tầng được hưởng lợi từ việc Chính phủ kích cầu kinh tế hậu đại dịch thông qua tăng cường đầu tư công với hàng loạt dự án hạ tầng. Thực hiện liên kết đầu thầu và thi công để nâng cao năng lực cạnh tranh hoạt động xây lắp; tập trung cải tiến, phối hợp tốt giữa các bộ phận của công ty để nâng cao chất lượng hồ sơ đầu thầu; quản trị tốt chi phí, giá thành cung ứng vật tư, nguyên nhiên vật liệu và nhân công hiệu quả; giám sát và điều phối thi công các dự án công trình thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả để nâng cao vị thế của công ty và giúp công ty đạt được mức doanh thu tăng trong những năm tiếp theo.

3.2.1.2. Nội dung thực hiện

Công ty dự kiến cần tham gia liên kết đầu thầu và thi công với các công ty cùng ngành các dự án xây lắp để nhanh chóng phục hồi lại khả năng hoạt động của lĩnh vực thi công xây lắp hậu đại dịch cũng như làm tăng mức doanh thu từ lĩnh vực hoạt động cốt lõi này của công ty.

- Tiếp tục đẩy mạnh đầu thầu các dự án công trình mang tính cốt lõi truyền thống của công ty như Thủy điện, Thủy lợi ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, công ty hiện đang là doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực xây lắp các hạng mục công trình này. Vì vậy, việc tập trung vào công tác đầu thầu các hạng mục công trình này sẽ dễ dàng hơn để phục hồi lại lĩnh vực thi công xây lắp hậu đại dịch, cũng như dễ dàng thu hút được các công ty cùng ngành tham gia liên kết thi công bởi uy tín sẵn có của công ty trên thị trường. Ngoài ra, việc mở rộng các dự án Thủy điện vẫn đang là điều rất cấp thiết vì ngành điện Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào Thủy điện do việc phát triển năng lượng tái tạo vẫn chưa được tăng cường đầu tư dẫn đến thiếu hụt nguồn cung điện, đồng thời giảm thiểu rủi ro từ môi trường như lũ lụt, sạt lở làm ảnh hưởng đến môi trường cũng như đời sống người dân. Từ đó, làm tăng doanh thu của công ty trong những năm tới và nâng cao việc thực hiện trách nhiệm xã hội mà

công ty đang hướng tới.

- Tham gia vào các dự án đầu tư công do Chính phủ triển khai và các dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2021 là một năm mà đại dịch Covid-19 gây ảnh hưởng rất nặng nề đối với nền kinh tế nước ta. Vì vậy, Chính phủ đã tăng cường triển khai các dự án đầu tư công mang tính chất hạ tầng như cao tốc, sân bay,... nhằm kích cầu tăng trưởng kinh tế hậu đại dịch. Cùng với đó là vốn đầu tư nước ngoài đã được gia tăng trở lại sau khi Việt Nam gỡ bỏ lệnh giãn cách xã hội. Đây chính là cơ hội lớn cho các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nói chung và công ty nói riêng để phục hồi lại hoạt động kinh doanh của mình và hứa hẹn vào một mức tăng doanh thu mạnh trong năm 2022 cũng như trong những năm tiếp theo.

- Đẩy mạnh liên kết đấu thầu và thi công các dự án công trình mang tính an sinh xã hội như công trình hồ chứa nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt,... Các hạng mục công trình này tuy không lớn bằng các dự án Thủy điện nhưng cũng sẽ góp phần vào mức tăng doanh thu cho công ty bởi thời gian thi công những công trình này sẽ nhanh hơn các hạng mục công trình lớn. Cùng với đó, khi các dự án công trình này được hoàn thành nghiệm thu sẽ làm giảm tác động đe dọa của rủi ro môi trường đến môi trường sống của con người và xã hội như sạt lở đất, ngập lụt, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt,... Từ đó, góp phần vào công tác bảo vệ môi trường, ngăn chặn “hiệu ứng nhà kính”, đồng thời thực hiện được mục tiêu nâng cao trách nhiệm xã hội của công ty trong định hướng phát triển bền vững – đây cũng là xu thế phát triển của đa số các công ty trong những năm gần đây cũng như trong tương lai.

3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khi thực hiện công tác liên kết đấu thầu và thi công thì sẽ nhanh chóng phục hồi được khoản mục doanh thu, tập trung thi công các dự án này để nhanh chóng hoàn thành các dự án công trình để bàn giao theo từng giai đoạn cho các chủ đầu tư và kỳ vọng vào một mức tăng doanh thu khả quan hơn trong những năm tiếp theo so với tình hình khó khăn gây ra làm suy giảm doanh thu do bối cảnh dịch bệnh diễn ra vô cùng phức tạp như ở năm 2021. Đồng thời, khi tham gia liên kết đấu thầu và thi công thì năng lực và trình độ chuyên môn của công ty cũng ngày càng được nâng cao hơn khi cạnh tranh với các doanh nghiệp khác cùng ngành, từ đó khẳng định được vị thế cũng như uy tín hàng đầu trong lĩnh vực thi công xây lắp các công trình Thủy điện và Thủy lợi. Ngoài ra, những công trình dự án mang tính chất giúp cải thiện môi trường, phục vụ nhu cầu sử dụng nước của sản xuất nông nghiệp lẫn nước sinh hoạt cho dân cư cũng giúp cho công ty thực hiện được trách nhiệm vì xã hội và cộng đồng trong định hướng phát triển theo hướng bền vững của công ty trong những năm tiếp theo.

3.2.2. Giải pháp 2: Mở rộng sản xuất kinh doanh sang các lĩnh vực tiềm năng

3.2.2.1. Lý do thực hiện

Như đã trình bày ở những nội dung trên, công ty cần tiến hành tạo điều kiện phát triển cho nhiều ngành nghề khác có tiềm năng làm gia tăng khoản mục doanh thu cho công ty ngoài những lĩnh vực kinh doanh mà công ty đang đầu tư chính như lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp và lĩnh vực hoạt động Du lịch – Khách sạn. Điều này giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tiềm năng có thể thay thế nhau liên tục để bù đắp được những khoản suy giảm của các hoạt động khác khi rơi vào tình trạng khó khăn điển hình như hoạt động thi công xây dựng và hoạt động trong mảng Dịch vụ – Khách sạn bị đình trệ do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 diễn ra trên toàn tỉnh cũng như các tỉnh thành trên toàn quốc. Từ đó, đảm bảo cho các chỉ tiêu về tài chính như doanh thu luôn được kỳ vọng ở mức tăng hoặc suy giảm ít không ảnh hưởng quá nhiều đến kết quả kinh doanh của công ty.

3.2.2.2. Nội dung thực hiện

Công ty nên triển khai nghiên cứu mở rộng sản xuất ở lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng khi bước đầu đã làm tốt ở công tác kiểm soát được nguồn đá đầu vào, từ đó dùng dây chuyền sản xuất cát nhân tạo và tro bay để đúc được các loại bê tông thủy, bê tông khối lớn, bê tông đầm lăn,... có chất lượng tốt hơn cả cát tự nhiên. Công ty nên mở rộng lĩnh vực này, vừa giúp kiểm soát được giá cả nguồn nguyên liệu thô đầu vào, giảm được chi phí, đảm bảo tiến độ thi công ở các dự án công trình, đồng thời cũng giúp bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái. Bởi đặc thù của ngành thi công xây lắp phải luôn đối mặt với rủi ro nguyên vật liệu đầu vào khi giá nguyên vật liệu phụ thuộc vào địa điểm dự án – các địa điểm thực hiện dự án khác nhau thì giá nguyên vật liệu sẽ khác nhau. Việc xây dựng phải thực hiện tại địa điểm dự án, do đó công ty thường phải lựa chọn nhà cung cấp lân cận để tiết kiệm chi phí vận chuyển. Khi làm việc với nhà cung cấp mới, công ty có thể được ít ưu đãi hơn so với các nhà cung cấp lâu năm. Điều này dẫn đến việc các dự án tại các địa bàn mới thường có mức LN thấp hơn và mức rủi ro cao hơn. Tiếp theo, nguyên vật liệu xây dựng chủ yếu là các hàng hóa thông dụng, thường có khối lượng lớn và cần nhiều tài nguyên để sản xuất khiến cho việc sản xuất thường tập trung tại các địa phương có nguồn tài nguyên dồi dào hoặc gần cơ sở hạ tầng giao thông thuận lợi cho vận chuyển. Do đó, giá nguyên vật liệu xây dựng có chênh lệch giữa các vùng miền, phụ thuộc vào khoảng cách tới các nhà máy sản xuất và sự sẵn có của tài nguyên. Việc triển khai nghiên cứu mở rộng lĩnh vực sản xuất nguyên vật liệu xây dựng sẽ giúp công ty tránh được những rủi ro về yếu tố nguyên vật liệu đầu vào, làm tăng độ bền của các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, nâng cao chất lượng, mỹ thuật, tăng tuổi thọ và sự bền vững, giảm giá thành xây dựng, cũng như đóng góp doanh

thu khi các loại nguyên vật liệu mà công ty sản xuất được lưu thông trên thị trường. Ngoài ra, việc sử dụng các loại nguyên vật liệu nhân tạo như cát nhân tạo, tro bay thi công đập bê tông trọng lực giúp giảm phát thải và diện tích đổ thải, giảm chi phí cho biện pháp xử lý tại bãi thải sẽ giảm gây ô nhiễm môi trường, từ đó giảm thiểu tối đa được mối đe dọa tiềm ẩn đến từ rủi ro môi trường gây tác động đến công ty cũng như môi trường sống của con người và xã hội.

Công ty nên triển khai nghiên cứu, chủ động tham gia sâu hơn vào ngành năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời,... khi vấn đề chuyển đổi năng lượng theo hướng tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam đang là xu thế và là yêu cầu cấp thiết để chống lại biến đổi khí hậu toàn cầu. Đây là lĩnh vực đang được ưu tiên phát triển và dự đoán có mức tăng trưởng rất lớn trong tương lai. Cùng với đó, nhu cầu điện của Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng mạnh trong giai đoạn 2020 – 2025 vì nguồn cung điện hiện tại không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng điện toàn quốc tính đến cuối năm 2022. Vì vậy, việc đẩy nhanh triển khai các dự án năng lượng tái tạo để đảm bảo nguồn cung điện là một điều rất cấp bách trong khi các công trình Thủy điện đang hoạt động chậm lại bởi “hiệu ứng nhà kính” làm cho khí hậu nóng lên khiến cho hạn hán kéo dài và vô cùng khắc nghiệt, từ đó thiếu nguồn cung nước cho các Thủy điện sử dụng để phát điện. Chính vì vậy, việc đi sâu vào nghiên cứu và phát triển lĩnh vực điện tái tạo mở ra rất nhiều cơ hội cho công ty trong thời gian tới khi việc tạo nguồn cung điện trong bối cảnh thiếu hụt điện sẽ mang lại rất nhiều doanh thu cho công ty, đồng thời hưởng ứng được công tác bảo vệ môi trường được đặt ra trên toàn thế giới, từ đó xây dựng hình ảnh công ty ngày càng đẹp hơn đối với trong nước cũng như bạn bè quốc tế. Đây cũng là bước đi quan trọng tiếp theo của công ty trong việc hoạt động kinh doanh theo xu thế phát triển bền vững.

Công ty nên bắt đầu triển khai sang việc đầu tư xây dựng các dự án địa ốc như chung cư, nhà ở xã hội, trung tâm thương mại, các công trình dân dụng. Bởi vì đất nước đang trong thời kỳ phát triển mạnh hậu đại dịch, các khu công nghiệp mới được mở ra ngày càng nhiều để thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài cũng như tạo điều kiện công ăn việc làm cho người lao động trở lại khi đại dịch Covid-19 phức tạp khiến cho các ngành, các khu công nghiệp phải đóng cửa, từ đó làm tỷ lệ thất nghiệp tăng lên rất cao, cùng với đó là nhiều địa phương được đổi mới thành cấp quản lý khác như huyện Hoài Nhơn trở thành thị xã, việc phát triển hậu đại dịch khiến đất đai càng ngày càng bị thu hẹp dẫn đến nhu cầu về nhà ở chung cư hay nhà ở xã hội hoặc nhu cầu về nâng cấp phát triển hạ tầng cho các địa phương là vô cùng cần thiết. Công ty có thể cân nhắc vừa điều phối lực lượng tham gia thi công ở các dự án công trình Thủy điện, Thủy lợi trọng điểm, vừa điều phối lực lượng để tham gia thi công ở các dự án xây dựng chung cư ở các thành

phổ trên toàn quốc như TP. Hồ Chí Minh, TP. Quy Nhơn hay các hạng mục công trình dân dụng nhằm phát triển hạ tầng ở các địa phương trong và ngoài tỉnh Bình Định. Việc phát triển xây dựng các hạng mục công trình dân dụng này vừa làm tăng mạnh doanh thu ở lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp mà còn giúp nâng cao năng lực của công ty khi không chỉ dừng lại ở việc xây dựng các công trình mang tính cốt lõi truyền thống như Thủy điện, Thủy lợi mà còn có khả năng trong việc thực hiện xây dựng các công trình mang tính dân dụng như chung cư, nhà ở xã hội, trung tâm thương mại,...

Ngoài ra, công ty nên triển khai nhiều lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác như xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, metro,... để hướng tới hoạt động kinh doanh đa ngành và đa lĩnh vực để làm tăng các chỉ tiêu về tài chính như doanh thu và LN của công ty trong những năm tiếp theo và cả trong chiến lược trung và dài hạn theo định hướng phát triển của công ty.

3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khi thực hiện giải pháp triển khai, mở rộng sang các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác thì công ty sẽ chuyển sang hoạt động kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực. Mở ra cơ hội kinh doanh các ngành mới sẽ dự kiến làm tăng hiệu quả kinh doanh của công ty nhiều hơn nữa thay vì chỉ tập trung vào những lĩnh vực kinh doanh nhất định mà công ty vẫn đang triển khai, trong khi các ngành mới đang được những chuyên gia kinh tế đánh giá rất có tiềm năng phát triển và mang lại doanh thu lớn trên thị trường kinh tế đang dần hội nhập. Từ đó, công ty có thể đưa ra những quyết định đầu tư hợp lý cho các lĩnh vực này, sao cho các lĩnh vực có thể làm tăng các chỉ tiêu tài chính như doanh thu hoặc bù đắp vào các chỉ tiêu tài chính này khi tình hình kinh tế nói chung hay tình trạng hoạt động của công ty nói riêng được đặt vào nhiều diễn biến khác nhau trong những năm tiếp theo cũng như trong đoạn đường phát triển trung và dài hạn của công ty.

3.2.3. Giải pháp 3: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định

3.2.3.1. Lý do thực hiện

Như đã trình bày phân tích ở những nội dung ở các chương trên, có thể thấy rõ nguyên giá của TSCĐ có giá trị rất lớn, chiếm tỷ trọng cao nhất là các loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để phục vụ cho công tác chuyên chở, thi công tại các dự án công trình. Vì tính chất cốt lõi của công trình Thủy điện, Thủy lợi rất lớn nên yêu cầu các loại TSCĐ này phải rất hiện đại và có giá trị lớn điển hình như máy khoan hầm TBM, các loại máy đầm rung, các máy phóng xạ để kiểm tra độ chặt bê tông,... Tuy nguyên giá của các loại TSCĐ là rất cao nhưng giá trị còn lại của khoản mục TSCĐ lại còn lại rất ít. Điều này cho thấy đa số các TSCĐ phục vụ cho công tác thi công xây dựng đã được sử dụng trong một thời gian khá lâu, hoặc các TSCĐ này đã sắp hết thời gian

khấu hao hoặc đã khấu hao hết nhưng vẫn được lưu giữ trong kho TSCĐ của công ty. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng TSCĐ khi mà các loại TSCĐ lạc hậu này sẽ làm chậm quá trình thi công xây lắp, ảnh hưởng đến chất lượng, kết cấu của công trình, từ đó gây chậm tiến độ bàn giao với chủ đầu tư gây suy giảm khoản mục doanh thu và làm mất uy tín của công ty trên thị trường. Ngoài ra, khi sử dụng các loại TSCĐ đã lạc hậu sẽ dễ ra hư hỏng thường xuyên, công ty phải tiến hành thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng liên tục, từ đó gây tổn thất chi phí dẫn đến khoản mục LN của công ty cũng bị giảm đi. Cuối cùng gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty trong những năm tiếp theo cũng như gây ra những rủi ro tiềm ẩn mà công ty sẽ phải đối mặt nếu không có những chính sách cơ cấu lại nguồn TSCĐ của công ty một cách hợp lý.

3.2.3.2. Nội dung thực hiện

TSCĐ khi được sử dụng tại các công trình sẽ chịu sự tác động lớn của môi trường bên ngoài như mưa bão, sấm sét, cùng với đó là những rủi ro hư hỏng có thể xảy ra. Vì vậy cần có những kế hoạch bảo quản, sửa chữa, nâng cấp kịp thời, tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để tránh xảy ra hư hỏng nặng, làm gián đoạn tiến độ xây dựng cũng như gây tổn thất chi phí để sửa chữa TSCĐ.

Thanh lý, nhượng bán những TSCĐ đã hết giá trị sử dụng, đã hết khấu hao hoặc đã quá lỗi thời không còn phù hợp với hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động quản lý của công ty. Khi sử dụng những TSCĐ này sẽ làm chậm tiến độ xây dựng, dễ hư hỏng thường xuyên làm tổn thất chi phí sửa chữa. Vì vậy nên tiến hành thanh lý, nhượng bán để có thể thu hồi được một phần nào đó giá trị của TSCĐ để đầu tư mua sắm mới những TSCĐ hiện đại, có giá trị kinh tế hay sử dụng các khoản thu đến từ hoạt động thanh lý, nhượng bán này để thanh toán các khoản nợ vay nhằm giảm gánh nặng chi phí lãi vay, từ đó làm giảm chi phí tài chính và giảm tỷ trọng của khoản mục NPT, phù hợp với chính sách của công ty là chuyển dịch cơ cấu tài chính giảm tỷ trọng khoản mục NPT đang quá cao trong tổng nguồn vốn và tăng tỷ trọng của khoản mục VCSH.

Đầu tư các loại máy móc thiết bị mới, đồng bộ, phù hợp với công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng lực, tăng năng suất lao động nhằm ổn định chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, tiết kiệm thời gian thi công để đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu bàn giao nhưng vẫn đảm bảo chất lượng kỹ thuật công trình cho chủ đầu tư.

Đầu tư có chiều sâu và mua sắm có chọn lọc các thiết bị, máy móc mới, các phương tiện vận tải nhằm tăng năng lực và khả năng sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các đặc thù của ngành xây dựng; tăng cường tính cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành và nâng cao vị thế của công ty trên thị trường.

3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Tiến hành thanh lý, nhượng bán các loại TSCĐ đã lạc hậu, không còn hợp lý để sử dụng trong hoạt động thi công xây lắp sẽ dần hồi phục nhanh trở lại hậu đại dịch hoặc hoạt động QLDN đang yêu cầu tinh gọn bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự, tự động hóa, trao đổi thông tin nhanh chóng nhằm tiết kiệm chi phí QLDN, từ đó góp phần làm gia tăng khoản mục thu nhập khác cho công ty. Từ đó có thể đầu tư mua sắm các loại TSCĐ hiện đại giúp tăng tính đồng bộ, đảm bảo khả năng thi công diễn ra thuận lợi không gặp gián đoạn, đồng thời các loại máy móc thiết bị hiện đại mới cho năng suất rất cao nhưng chi phí để vận hành lại không quá nhiều và ít xảy ra hư hỏng. Điều này giúp cho công ty tiết kiệm được rất nhiều loại chi phí dẫn đến làm giảm khoản mục GVHB và làm tăng khoản mục doanh thu khi tốc độ thi công xây dựng được cải thiện và hoạt động QLDN cũng được triển khai nhanh chóng hơn. Từ đó hiệu suất sử dụng TSCĐ kỳ vọng sẽ được cải thiện hơn nữa trong những năm tiếp theo và cả trong chiến lược trung và dài hạn của công ty đã đề ra. Dưới đây là bảng tính toán hiệu suất sử dụng TSCĐ dự kiến đạt được nếu công ty đầu tư mới TSCĐ để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án:

Bảng 3.1: Bảng dự kiến hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2022

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021	
				+/-	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	919.823.727.757	1.400.181.209.673	+480.357.481.916	+52,22
2. Giá trị còn lại TSCĐ bình quân	Đồng	477.994.536.295	561.968.504.374	+83.973.968.079	+17,57
3. HTSCĐ	Lần	1,924	2,492	+0,568	+29,52

(Nguồn: Dựa trên số liệu của phòng Tài chính – Kế toán và tác giả tự tính toán)

3.2.4. Giải pháp 4: Phục hồi hoạt động của lĩnh vực Du lịch – Khách sạn

3.2.4.1. Lý do thực hiện

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát lần thứ tư rất phức tạp với các biến chủng nguy hiểm như Delta và Omicron gây khó khăn trong việc kiểm soát và sàng lọc nguồn lây nhiễm trong năm 2021 đã gây ra những ảnh hưởng rất nặng nề đối với lĩnh vực hoạt động Du lịch – Khách sạn của công ty. Mọi hoạt động chính trong lĩnh vực này như tổ chức hội nghị, tiệc cưới, chỗ ở khách sạn của cả hai khách sạn Hải Âu đều bị tạm dừng hoạt động, các hoạt động du lịch với các tour trong tỉnh, ngoài tỉnh và các tour du lịch quốc tế điển hình cũng bị đặt vào tình trạng tạm dừng hoạt động tương tự bởi những chỉ thị 15, 16 của Chính phủ nhằm giãn cách xã hội, hạn chế đi lại để kiểm soát nguồn lây nhiễm ở các địa phương và không có dấu hiệu ngừng lại trong chính thời gian cao điểm của mùa du lịch. Chính vì thế đã làm cho khoản mục doanh thu đến từ hoạt động kinh doanh của

lĩnh vực này bị suy giảm khi ghi nhận mức giảm sâu tới 79% so với năm 2020. Tuy nhiên, với những biện pháp khắt khe của Chính phủ khi kiểm soát chặt chẽ, truy vết, sàng lọc các nguồn lây nhiễm dịch bệnh rất triệt để, cùng với đó là nhanh chóng tiến hành cung cấp nhiều loại vắc-xin như Pfizer, Sputnik, Astra-Zenneca đến khắp các tỉnh thành trên toàn quốc với mục tiêu phủ kín vắc-xin để tạo miễn dịch cộng đồng đối phó với dịch bệnh. Từ đó, dịch bệnh đã được kiểm soát hoàn toàn, các chỉ thị giãn cách xã hội cũng đã được gỡ bỏ. Đây chính là điều kiện giúp cho công ty có thể tăng cường để phục hồi và phát triển trở lại lĩnh vực hoạt động kinh doanh Du lịch – Khách sạn. Cùng với đó, Bình Định nói chung và thành phố Quy Nhơn nói riêng đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Với chủ trương tập trung xây dựng các dòng sản phẩm du lịch đặc trưng, phát huy các giá trị tài nguyên du lịch biển, đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với văn hóa và việc thu hút đầu tư vào các dự án quy mô lớn của chính quyền, ngành du lịch biển Bình Định hứa hẹn sẽ có thêm những sản phẩm hấp dẫn hơn nữa nhằm thu hút du khách trong bối cảnh hậu đại dịch cũng như trong tương lai.

3.2.4.2. Nội dung thực hiện

Công ty cần tiến hành thực hiện những kế hoạch nhằm hồi phục và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Du lịch – Khách sạn trong những năm tới sau những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19:

- Tăng cường các chính sách quảng bá hình ảnh của khách sạn Hải Âu trên đại lộ An Dương Vương và khách sạn Hải Âu trên đường Biên Cương cũng như những hoạt động liên quan đến lĩnh vực này thông qua các trang mạng xã hội như Facebook, Tiktok, Instagram,... Tiến hành chạy quảng cáo trên nhiều nền tảng website, liên kết với những reviewer uy tín để giới thiệu về hoạt động Du lịch – Khách sạn cũng như những trải nghiệm tuyệt vời của họ với dịch vụ của khách sạn Hải Âu. Điều này hoàn toàn hợp lý khi xu hướng người dùng sử dụng các trang mạng xã hội điển hình để xem thông tin nhiều hơn thay vì vào website để xem chi tiết. Ngoài ra, những khách du lịch ở những tỉnh khác đến phần lớn đều rất tin tưởng vào những reviewer – đây là những người trải nghiệm đầu tiên các dịch vụ từ giải trí, ăn uống, chất lượng phòng khách sạn. Vì vậy, việc quảng bá hình ảnh trên các trang mạng xã hội và liên kết với các reviewer để họ giới thiệu đến khách du lịch về trải nghiệm tốt khi đến với khách sạn Hải Âu sẽ thu hút khách du lịch biết đến khách sạn Hải Âu nhiều hơn thay vì chỉ sử dụng website của khách sạn để quảng bá hình ảnh và dịch vụ.

- Tăng cường việc sửa chữa và tân trang lại hạ tầng, các phòng khách sạn cũng như các máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động đưa đón, nghỉ dưỡng, tổ chức sự kiện, hội nghị,... Điều này vô cùng tất yếu bởi trong thời gian đại dịch Covid-19 diễn

ra, các hoạt động đi lại đều bị hạn chế dẫn đến các phòng ốc cũng như các máy móc phương tiện này không được sử dụng và bảo dưỡng thường xuyên dẫn đến hư hỏng, cũ kỹ. Cần tiến hành các biện pháp xử lý nhằm kịp thời đón lượng khách du lịch khi dịch bệnh đã được kiểm soát và các hoạt động trong ngành Du lịch – Khách sạn đã được mở cửa trở lại, đồng thời cần cải tiến chất lượng phòng đầy đủ tiện nghi cũng như chất lượng các dịch vụ hiện đại hơn như hệ thống wifi tốc độ cao, máy lạnh hiện đại,... để phù hợp với nhu cầu của khách du lịch. Bởi vì hiện nay nhu cầu của khách du lịch rất khó tính, chỉ cần một phản hồi tiêu cực của khách du lịch về chất lượng khách sạn cũng như chất lượng dịch vụ được đăng tải trên mạng xã hội thì sẽ gây mất hình ảnh, làm giảm uy tín của công ty trong lĩnh vực này. Mặt khác, khách sạn Hải Âu là khách sạn được đánh giá với tiêu chuẩn 4 sao, vì vậy việc liên tục bảo dưỡng, cải tiến chất lượng khách sạn và chất lượng dịch vụ là điều luôn phải được lưu tâm.

- Tăng cường công tác đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng, từ các cán bộ quản lý điều hành đến các nhân viên lễ tân, nhân viên phục vụ phòng đến các hướng dẫn viên trong nước và quốc tế với chuyên môn cao, nhiệt tình, giàu kinh nghiệm để có thể vận hành tốt và nâng cao chất lượng dịch vụ trong công tác liên quan đến hoạt động của khách sạn Hải Âu và hoạt động du lịch lữ hành. Từ đó mang đến những ấn tượng tốt đẹp trong lòng khách du lịch, tạo dựng được thương hiệu uy tín, giữ hình ảnh đẹp đẽ của nhân viên và cả công ty, khách sạn nói riêng và hình ảnh đẹp đẽ của thành phố biển Quy Nhơn nói chung.

- Tăng cường các dịch vụ khuyến mãi, ưu đãi cho khách du lịch khi chọn khách sạn Hải Âu và Seagull Travel là nơi để trải nghiệm chất lượng dịch vụ. Đây là điều cần thiết để thực hiện việc kích cầu hoạt động du lịch nhằm cạnh tranh với các công ty hoạt động trong lĩnh vực Du lịch – Khách sạn khác sau thời gian hậu đại dịch. Việc kích cầu này sẽ thu hút nhiều khách du lịch tìm đến khách sạn Hải Âu, Seagull Travel nhiều hơn để trải nghiệm dịch vụ với mức giá hợp lý cùng với nhiều ưu đãi, từ đó làm tăng doanh thu của công ty trong lĩnh vực này ở các năm tiếp theo.

3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Cùng với những chính sách kích cầu phát triển lĩnh vực du lịch của chính quyền thành phố Quy Nhơn cũng như tỉnh Bình Định thì việc thực hiện kế hoạch nêu trên sẽ giúp cho hoạt động kinh doanh Du lịch – Khách sạn của công ty phục hồi nhanh chóng và càng được nâng cao phát triển hơn nữa hậu đại dịch Covid-19. Từ đó, kỳ vọng đóng góp vào mức tăng trưởng doanh thu của công ty cùng với lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp vẫn đang trên đà hồi phục trở lại trong những năm tiếp theo cũng như đi đúng với định hướng phát triển của công ty.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế như hiện nay, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp diễn ra vô cùng gay gắt để giành lấy chỗ đứng trên thương trường cũng như phát triển bền vững lâu dài. Chính vì thế, mỗi doanh nghiệp đều phải tự tìm ra được con đường phát triển, hay nói cách khác là làm thế nào để làm tốt công tác kinh doanh khi đặt yếu tố doanh thu và lợi nhuận lên hàng đầu từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đây luôn là vấn đề khó tìm ra được câu trả lời đối với các nhà quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, việc phân tích hiệu quả kinh doanh giúp các nhà quản trị nắm bắt được tình hình của doanh nghiệp, biết được những nhân tố gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, từ đó đề ra những biện pháp, phương hướng để hạn chế các nhân tố gây tác động tiêu cực, cũng như phát huy được những nhân tố có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong suốt thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47, dựa vào những kiến thức được tiếp thu tại giảng đường cùng với thực tế tìm hiểu. Tôi đã tiến hành thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty, từ đó thấy được những nhân tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, cũng như hiểu được phần nào những điểm còn hạn chế còn tồn đọng, từ đó đưa ra được những giải pháp góp phần khắc phục được những hạn chế đó và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, lượng kiến thức thực tế còn hạn hẹp, kỹ năng lý luận không tốt dẫn đến những sai sót là điều không thể tránh khỏi. Kính mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành từ ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng Tài chính – Kế toán cùng giảng viên hướng dẫn để khóa luận tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng Tài chính – Kế toán nói chung, chú Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng cùng anh Vương Lê Sơn – Kế toán quản trị nói riêng đã tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình thực tập tại công ty, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn – ThS. Lương Thị Thuý Diễm đã giúp tôi hoàn thành được khóa luận tốt nghiệp này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền (2001), *Giáo trình quản trị kinh doanh tổng hợp – tập 2*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- [2]. Trần Thị Thu Phong (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
- [3]. Đỗ Tiên Tới (2018), *Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết ngành Công nghiệp tại Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số tháng 7/2018.
- [4]. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [5]. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội.
- [6]. Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền (2021), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [7]. Tài liệu, sổ sách của phòng Kế toán – Tài chính Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

PHỤ LỤC

- Bảng cân đối kế toán Hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				Đơn vị tính: VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.272.752.109.425	1.311.676.642.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.965.478.327	162.861.276.342
1. Tiền	111		46.965.478.327	161.301.754.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.559.522.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.527.033.315	315.030.984.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	294.842.213.800	233.877.009.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38.033.966.908	29.873.609.919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	66.241.173.607	56.870.686.391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	831.215.629.546	833.391.315.629
1. Hàng tồn kho	141		831.215.629.546	833.391.315.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.043.968.237	393.065.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	158.010.500	33.486.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.143.349	189.488.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	855.814.388	170.090.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647.397.986.203	852.615.270.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.858.765.808	3.592.123.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	4.858.765.808	3.360.122.578
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		609.809.051.760	717.825.538.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	608.583.949.911	717.722.793.251
- Nguyên giá	222		1.434.249.703.955	1.488.672.137.055
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(825.665.754.044)	(770.949.343.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.225.101.849	102.745.000
- Nguyên giá	228		2.000.062.273	849.682.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(774.960.424)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.523.248.297	121.691.195.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	17.523.248.297	121.691.195.731
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.750.000.000	2.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.750.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.456.920.338	6.756.413.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	10.456.920.338	6.756.413.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.920.150.095.628	2.164.291.913.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.631.450.881.647	1.841.173.859.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.094.274.594.254	1.263.904.699.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	252.157.253.257	186.573.627.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	85.561.522.936	227.416.606.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.512.311.675	7.737.875.199
4. Phải trả người lao động	314		19.499.472.844	11.002.642.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.627.672.393	5.660.503.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	29.253.750.273	29.734.317.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	691.016.905.449	791.165.354.570
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.645.705.427	4.613.772.274
II. Nợ dài hạn	330		537.176.287.393	577.269.160.032
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	697.249.173	647.811.284
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	66.546.732.854	107.890.153.584
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.246.312.366	3.045.202.164
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.699.213.981	323.118.054.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	288.699.213.981	323.118.054.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.293.231.178	52.889.680.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.231.458.310	35.334.801.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(4.562.944.856)	8.171.568.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.794.403.166	27.163.233.339
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.293.016.399	32.012.064.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.920.150.095.628	2.164.291.913.672

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

• Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	894.619.629.222	892.704.389.290
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		894.619.629.222	892.704.389.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	813.981.149.633	743.496.582.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.638.479.589	149.207.806.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.003.528.882	26.588.259.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	82.425.711.539	101.972.536.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.952.028.071	100.410.451.534
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	36.063.322.488	37.614.042.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(14.847.025.556)	36.209.487.181
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.558.744.072	26.016.549.911
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.254.183.832	6.333.988.668
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.304.560.240	19.682.561.243
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.457.534.684	55.892.048.424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.717.110.481	11.721.051.435
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.201.110.201	1.002.310.106
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.539.314.002	43.168.686.883
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.401.143.959	44.611.952.190
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không ks	62		(2.861.829.957)	(1.443.265.307)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	361	2.492

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

•Bảng cân đối kế toán Hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47		Báo cáo tài chính hợp nhất		
Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.083.845.705.647	1.272.752.109.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.892.129.583	46.965.478.327
111	1. Tiền		16.892.129.583	46.965.478.327
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		339.040.867.913	393.527.033.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	282.840.806.838	294.842.213.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.273.349.566	38.033.966.908
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.517.032.509	66.241.173.607
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	727.852.950.670	831.215.629.546
141	1. Hàng tồn kho		727.852.950.670	831.215.629.546
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.757.481	1.043.968.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	22.745.454	158.010.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.125.448	30.143.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	17	5.886.579	855.814.388
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		536.339.871.017	647.397.986.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.228.554.749	4.858.765.808
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.228.554.749	4.858.765.808
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		459.299.091.438	609.809.051.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	458.198.476.579	608.583.949.911
222	- Nguyên giá		1.261.536.023.724	1.434.249.703.955
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(803.337.547.145)	(825.665.754.044)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.100.614.859	1.225.101.849
228	- Nguyên giá		2.055.278.273	2.000.062.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(954.663.414)	(774.960.424)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	56.830.188.439	17.523.248.297
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.830.188.439	17.523.248.297
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.492.036.391	10.456.920.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	10.492.036.391	10.456.920.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.620.185.576.664	1.920.150.095.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.316.163.960.644	1.631.450.881.647
310	I. Nợ ngắn hạn		992.932.767.542	1.094.274.594.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	272.566.069.899	252.157.253.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.573.055.257	85.561.522.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.707.428.645	1.512.311.675
314	4. Phải trả người lao động		21.784.864.201	19.499.472.844
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.149.137.604	10.627.672.393
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.804.906.065	29.253.750.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	601.872.276.868	691.016.905.449
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.475.029.003	4.645.705.427
330	II. Nợ dài hạn		323.231.193.102	537.176.287.393
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		255.528.298.000	465.685.993.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	19.b	-	697.249.173
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	62.006.026.944	66.546.732.854
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.021.616.020	288.699.213.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	304.021.616.020	288.699.213.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		170.201.300.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.201.300.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.680.208.094	32.680.208.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	53.293.231.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.494.342.957	7.231.458.310
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(4.341.330.602)	(4.562.944.856)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.835.673.559	11.794.403.166
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.774.870.771	25.293.016.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.620.185.576.664	1.920.150.095.628

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

• Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.233.083.426.639	894.619.629.222
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.233.083.426.639	894.619.629.222
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.090.571.479.769	813.981.149.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		142.511.946.870	80.638.479.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.855.852.904	23.003.528.882
22	7. Chi phí tài chính	25	67.013.720.873	82.425.711.539
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.773.140.613	71.952.028.071
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	35.339.093.610	36.063.322.488
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		49.014.985.291	(14.847.025.556)
31	12. Thu nhập khác	26	4.080.161.372	25.558.744.072
32	13. Chi phí khác	27	27.260.992.209	3.254.183.832
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(23.180.830.837)	22.304.560.240
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		25.834.154.454	7.457.534.684
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.040.764.701	2.717.110.482
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.450.555.793	1.201.110.201
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		18.342.833.960	3.539.314.001
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		21.731.246.442	6.401.143.958
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.388.412.482)	(2.861.829.957)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	857	253
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang



•Bảng cân đối kế toán Hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.040.506.783.226	1.083.845.705.647
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.774.118.560	16.892.129.583
111	1. Tiền		98.774.118.560	16.892.129.583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.362.302.536	339.040.867.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.370.213.526	282.840.806.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.007.593.844	26.273.349.566
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	41.574.816.166	35.517.032.509
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	659.327.392.955	727.852.950.670
141	1. Hàng tồn kho		659.327.392.955	727.852.950.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.969.175	59.757.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	11.033.019	22.745.454
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.537.494	31.125.448
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	6.398.662	5.886.579
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		531.744.224.525	536.339.871.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.017.573.609	6.228.554.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	13.017.573.609	6.228.554.749
220	II. Tài sản cố định		496.689.981.152	459.299.091.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	459.589.531.975	458.198.476.579
222	- Nguyên giá		1.280.422.808.379	1.261.536.023.724
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(820.833.276.404)	(803.337.547.145)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	35.180.807.407	-
225	- Nguyên giá		35.560.000.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379.192.593)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.919.641.770	1.100.614.859
228	- Nguyên giá		3.132.101.393	2.055.278.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.212.459.623)	(954.663.414)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.690.227.666	56.830.188.439
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.690.227.666	56.830.188.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.490.000.000	3.490.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.490.000.000	3.490.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.856.442.098	10.492.036.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	15.856.442.098	10.492.036.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.227.173.060.017	1.316.163.960.644
310	I. Nợ ngắn hạn		811.501.480.617	992.932.767.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	112.926.791.453	272.566.069.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.a	17.307.110.736	14.573.055.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	47.679.239.999	36.707.428.645
314	4. Phải trả người lao động		11.128.600.352	21.784.864.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.396.624.183	15.149.137.604
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.069.501.853	24.804.906.065
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	579.609.008.038	601.872.276.868
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.384.604.003	5.475.029.003
330	II. Nợ dài hạn		415.671.579.400	323.231.193.102
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.b	259.982.520.761	255.528.298.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	87.481.083.374	62.006.026.944
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	21	61.971.830.986	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.236.144.279	5.696.868.158
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		345.077.947.734	304.021.616.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	345.077.947.734	304.021.616.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.295.040.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.295.040.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.853.878.094	32.680.208.094
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		(1.971.830.986)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	56.870.894.198
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.033.315.125	22.494.342.957
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.976.663.789)	5.980.111.630
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.009.978.914	16.514.231.327
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.996.651.303	21.774.870.771
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

• Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	881.942.578.263	1.233.083.426.639
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		881.942.578.263	1.233.083.426.639
11	4. Giá vốn hàng bán	25	767.104.739.366	1.090.571.479.769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		114.837.838.897	142.511.946.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.935.049.420	8.855.852.904
22	7. Chi phí tài chính	27	60.765.375.016	67.013.720.873
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.915.052.314	60.773.140.613
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.015.960.586	35.339.093.610
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		42.991.552.715	49.014.985.291
31	12. Thu nhập khác	28	16.946.100.074	4.080.161.372
32	13. Chi phí khác	29	3.226.674.404	27.260.992.209
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13.719.425.670	(23.180.830.837)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		56.710.978.385	25.834.154.454
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	12.951.659.564	6.040.764.701
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		539.276.122	1.450.555.793
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		43.220.042.699	18.342.833.960
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		44.336.427.841	21.731.246.442
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.116.385.142)	(3.388.412.482)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.331	1.277
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.772	1.277

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang